

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

Mã số: 7720601

HẢI DƯƠNG, 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

Mã số: 7720601

HẢI DƯƠNG, 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học, mã số 7720601, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17/09/2009 của Thủ tướng Chính phủ
về việc thành lập Trường Đại học Thành Đông;

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào
tạo Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo
dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban
hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế 60/QĐ-ĐHTĐ ngày 25/05/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại
học Thành Đông ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng khoa Y Dược và Trường phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh và ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học, mã số 7720601, hình thức đào tạo chính quy, bao
gồm: Bản Mô tả chương trình đào tạo; Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo; Khung
chương trình đào tạo và Bộ đề cương chi tiết học phần (có văn bản kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng cho đào tạo sinh
viên đại học chính quy từ khóa 16 (nhập học từ năm học 2025–2026).

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng khoa Y Dược, Trường phòng Quản lý đào tạo, các
đơn vị liên quan và sinh viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, QLĐT, QLCL, Khoa



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Hùng

MỤC LỤC

Contents

PHẦN 1. GIỚI THIỆU.....	1
1.1. Trường Đại học Thành Đông	1
1.2. Giới thiệu Khoa Y Dược	3
1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo	8
PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	9
2.1. Thông tin chung.....	9
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo.....	10
2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Programma Learning Outcomes – PLOs) ..	11
2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.....	22
2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	22
2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học	23
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	24
3.1. Cấu trúc Chương trình dạy học.....	24
3.2. Khung Chương trình dạy học	26
3.3. Bảng phân nhiệm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cho các học phần.....	26
3.4. Cấu trúc và trình tự dạy học học phần (Lưu đồ CTDH).....	42
3.5. Phương pháp giảng dạy và học tập.....	43
3.6. Phương pháp đánh giá và công cụ, tiêu chí đánh giá kết quả học tập.....	55
3.7. Hệ thống tính điểm.....	72
3.8. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần	73
PHẦN 4. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ.....	99
4.1. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo	99
4.2. Nhân viên hỗ trợ	103
PHẦN 5. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ	104
5.1. Cơ sở hạ tầng phục vụ thực hiện Chương trình đào tạo	104
5.2. Học liệu.....	107
PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	113

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Ngành: KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC Trình độ đào tạo: Đại học Mã số: 7720601	Lần ban hành: 03 Ngày ban hành: 28/4/2025 Số trang: 113 Quyết định: Số 641/QĐ-ĐHTĐ
--	--

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Thành Đông

1.1.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển

Trường Đại học Thành Đông (TDU) được thành lập theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ, là trường đại học tư thục đầu tiên của tỉnh Hải Dương. Đến cuối năm 2021, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo 25 ngành trình độ đại học và 06 chuyên ngành trình độ thạc sĩ.

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

Sứ mạng: Trường Đại học Thành Đông có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, phục vụ cộng đồng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng, chất lượng cao; có uy tín trong nước và khu vực; nằm trong top 10 các trường đại học tư thục Việt Nam.

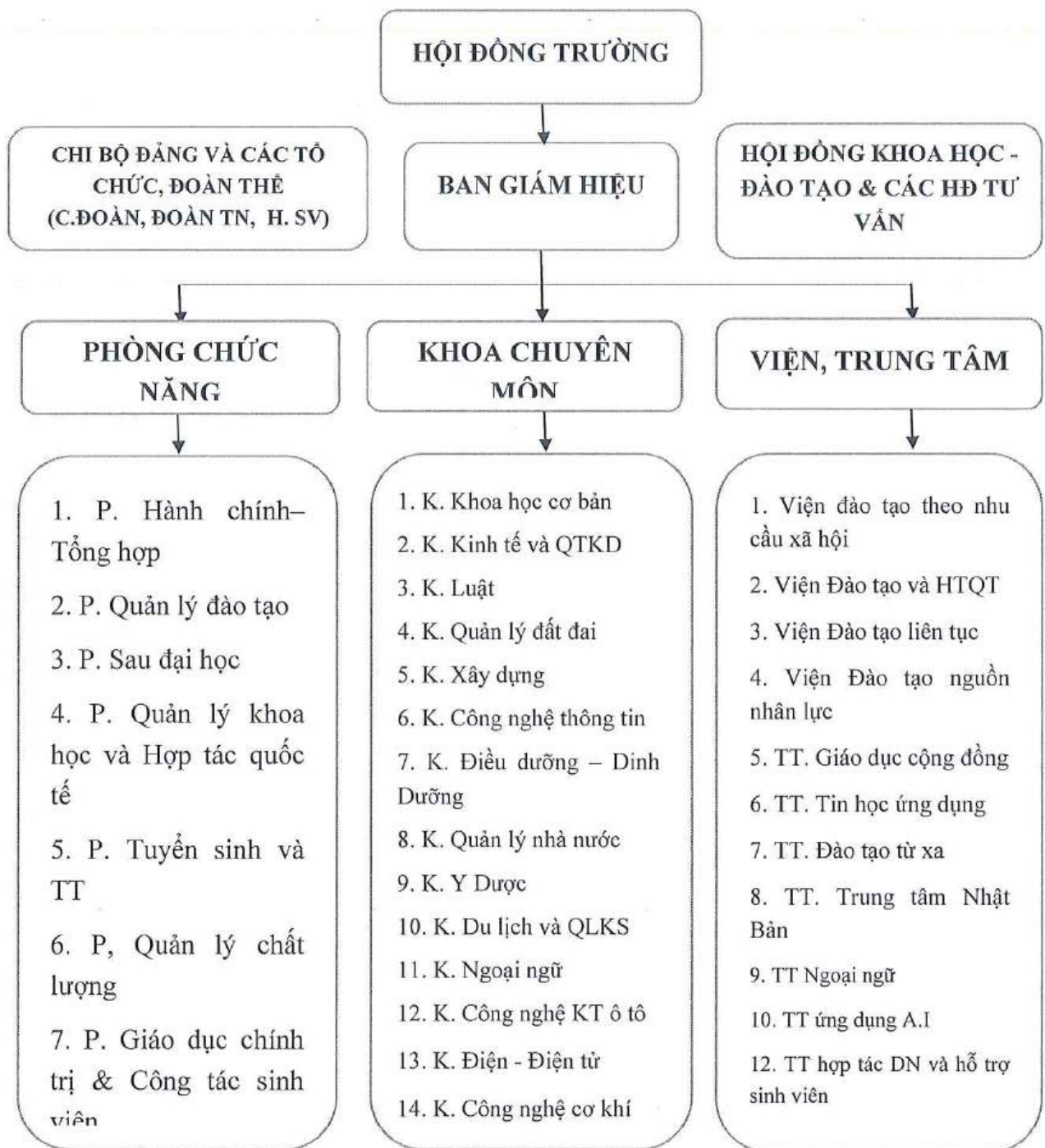
Mục tiêu tổng quát: Xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về lĩnh vực đào tạo, NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Giá trị cốt lõi: Năng động, trí tuệ, trách nhiệm.

Triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai.

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

Gồm Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Chi bộ Đảng và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 04 Phó Hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, các khoa chuyên môn và các Viện, Trung tâm:



Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Thành Đông

1.1.4. Mô tả ngắn gọn chiến lược phát triển của Nhà trường

Mục tiêu: Xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về lĩnh vực đào tạo, NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực, có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục: Nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường, năm 2020 Nhà trường đã tiến hành Tự đánh giá (TĐG) chất lượng cơ sở giáo dục, đã đăng kí kiểm định chất lượng trường đại học với Bộ GD&ĐT và đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (ký ngày 26.11.2020). Hệ thống quản lý của Nhà trường đã được rà soát, cải tiến sau những đợt tự đánh giá, theo đó Hội đồng Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) đã được kiện toàn cùng với việc thành lập mạng lưới ĐBCL bên trong, để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nhằm đáp ứng Tầm nhìn, Sứ mạng và Kế hoạch chiến lược đề ra. Nhà trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cho giai đoạn 5 năm tiếp theo (giai đoạn 2021 – 2025); Thực hiện phát triển CTĐT; Tự đánh giá và Đánh giá ngoài các chương trình đào tạo theo chu kỳ quy định; Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan.v.v....

1.2. Giới thiệu Khoa Y Dược

1.2.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển

Khoa Y Dược là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Thành Đông. Khoa được thành lập theo Quyết định số 06/QĐ-ĐHTĐ ngày 25/5/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông. Khoa có nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học các ngành thuộc khối ngành sức khỏe.

Khoa Y Dược nằm trong khuôn viên của Nhà trường tại địa chỉ: **số 03 Vũ Công Đán, phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**. Trụ sở của khoa là một tòa nhà 6 tầng (**nhà C**) được xây dựng trên khu đất rộng và nhiều cây xanh. Tòa nhà được thiết kế 15 giảng đường, 13 phòng thực hành, thực tập, 01 hội trường, văn phòng khoa, phòng nước giáo viên, phòng đọc, kho bảo quản trang thiết bị và vườn dược liệu mẫu. Khoa Y Dược không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, ngoài việc đầu tư cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành. Nhà trường đã ký hợp đồng nguyên tắc (theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP về tổ chức đào tạo thực hành trong khối ngành sức khỏe, với nhiều bệnh viện Trung ương, bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế và các nhà máy, xí nghiệp dược phẩm.

Ngay sau khi thành lập, Khoa đã được Bộ GD&ĐT ra Quyết định số 290/QĐ-BGDĐT ngày 01/02/2019 cho phép tổ chức đào tạo trình độ đại học các ngành **Dược học** (mã số **7720201**) và ngành **Y học cổ truyền** (mã số **7720115**). Từ Quyết định nói trên, năm 2019 khoa đã triển khai đào tạo trình độ đại học ngành Dược học và ngành Y học cổ truyền.

Do làm tốt công tác đào tạo ngành Dược học, ngành Y học cổ truyền và không ngừng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đặc biệt là đầu tư cho nguồn nhân lực. Chính vì vậy, hai năm liên tục Khoa đã được Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Hải Dương tặng bằng khen.

Từ kết quả đã đạt được, năm 2021 Bộ GD&ĐT ra Quyết định số 4445/QĐ-BGDĐT ngày 26/11/2021 cho phép Nhà trường (Khoa Y Dược) tổ chức đào tạo trình độ Đại học ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học** (mã số **7720601**), năm 2022 bộ GD&ĐT ra Quyết định số 354/QĐ-BGDĐT ngày 25/01/2022 cho phép Nhà trường (Khoa Y Dược) tổ chức đào tạo trình độ Đại học ngành **Kỹ thuật hình ảnh y học** (mã số **7720602**).

Cho tới nay, Khoa Y Dược đang đào tạo 05 khóa Dược học và Y học cổ truyền, 02 khóa Kỹ thuật xét nghiệm Y học và Kỹ thuật hình ảnh Y học.

1.2.2. Sự mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát

Sứ mạng: Không ngừng phấn đấu tạo ra những sản phẩm đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ y tế ngày càng phát triển. Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất

lượng cao phục vụ trong các cơ sở Y tế của cả nước, đặc biệt là các đơn vị Y tế tại tỉnh Hải Dương. Góp phần vào sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Tầm nhìn: Từng bước nâng cao vị thế của khoa, đào tạo và nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng. Phấn đấu đến năm 2030, Khoa Y Dược trở thành trung tâm đào tạo lớn ngang bằng với các cơ sở đào tạo hàng đầu thuộc khối ngành sức khỏe ở trong nước và khu vực.

Mục tiêu tổng quát: Đào tạo Cử nhân Kỹ thuật Xét nghiệm y học trình độ đại học theo định hướng ứng dụng. Đào tạo những người có đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn vững để thực hiện tốt nhiệm vụ theo chuyên ngành. Có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

*** Cơ cấu tổ chức**

Khoa Y Dược là đơn vị tự chủ về học thuật, tự chủ về nguồn nhân lực và cơ cấu tổ chức, tự chủ về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Khoa có cơ cấu tổ chức như sau:

- *Hội đồng khoa gồm 5 thành viên:* Chủ tịch Hội đồng khoa là **BSCKII. Cao Đức Hy**. Hội đồng khoa có nhiệm vụ định hướng các hoạt động của khoa, kiểm tra và giám sát việc chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ của Ban lãnh đạo khoa.

- *Ban lãnh đạo khoa gồm 4 thành viên:* Trưởng khoa là **GS.TSKH. Phùng Đắc Cam** và các Phó Trưởng khoa là: **PGS.TS.DS. Nguyễn Văn Rư, PGS.TS.BS. Vũ Thường Sơn và Ths.BS. Lê Văn Quảng.**

- *Cơ cấu các đơn vị trực thuộc khoa gồm:* Ban Quản lý Đào tạo; Ban Quản lý Sinh viên; Ban Quản lý Hành chính – Quản trị; Ban Quản lý Cán bộ – Tài chính Kế toán và 5 Bộ môn: Bộ môn Dược; Bộ môn Y học cổ truyền; Bộ môn Xét nghiệm; Bộ môn Kỹ thuật hình ảnh và Bộ môn Khoa học cơ bản.

- *Cơ cấu nhân sự trong các Ban:* Gồm Trưởng ban, Phó ban và các thành viên trong ban. Ban có thể phân chia thành các tổ công tác chuyên thực hiện một mảng công việc của ban và có tổ trưởng phụ trách mảng công việc đó. Mỗi thành viên trong khoa có thể sẽ được phân công làm việc ở những ban khác nhau trong cùng thời điểm.

- *Cơ cấu nhân sự trong các Tổ Bộ môn và Bộ môn chuyên ngành:* Cơ cấu Tổ Bộ môn và Bộ môn chuyên ngành có Trưởng, phó và các cán bộ giảng dạy đáp ứng với mục tiêu đào tạo do Tổ Bộ môn và Bộ môn đảm nhận.

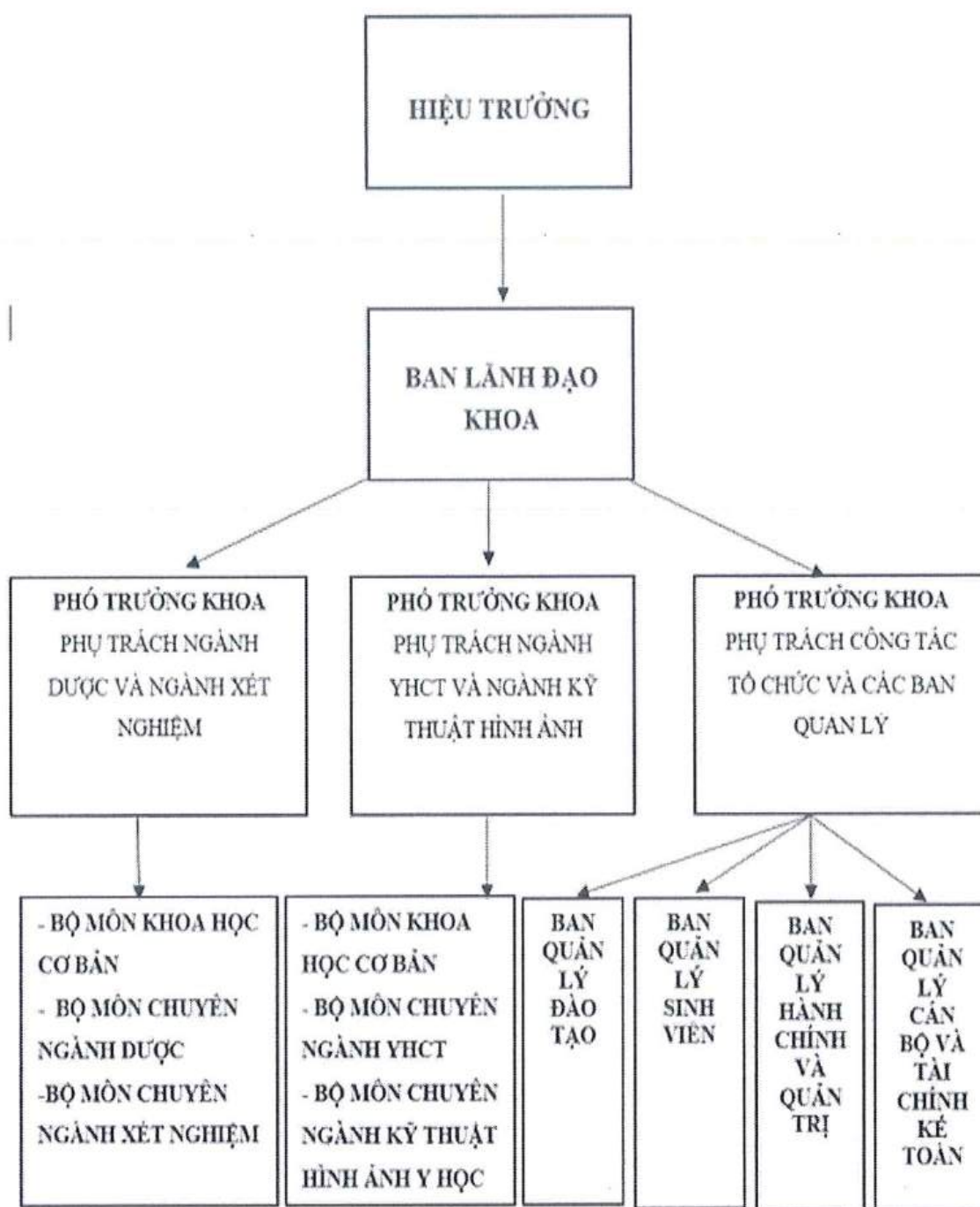
*** Đội ngũ cán bộ, giảng viên**

Hiện Khoa Y Dược có nhiều giảng viên là những Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ đã từng công tác ở các trường đại học lớn như Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Dược Hà Nội, các bệnh viện Trung ương, v.v... đã tham gia công tác quản lý và giảng dạy tại khoa Y Dược.

Đến tháng 5/2023, Khoa Y Dược đã có 67 cán bộ, giảng viên, trong đó: có 03 Giáo sư (có 02 Giáo sư Tiến sĩ Khoa học); 11 Phó Giáo sư; 9 Tiến sĩ; 19 Thạc sĩ; 9 Bác sĩ Chuyên khoa 2; 04 Bác sĩ, Dược sĩ Chuyên khoa 1; 12 bác sĩ, Dược sĩ, Cử nhân KTXNYH, Cử nhân KTHAYH là Kỹ thuật viên.

Ngoài những cán bộ giảng viên nói trên, Khoa còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng có kinh nghiệm thực tế chuyên môn. Đây là những giảng viên đang công tác tại các Trường Đại học, Viện nghiên cứu, Bệnh viện, các nhà máy, xí nghiệp dược phẩm đã và đang đóng góp tích cực vào công tác đào tạo của Khoa.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA KHOA Y DƯỢC



1.2.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển

- Khoa Y Dược xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo ngang bằng giáo dục đại học trong nước và khu vực, có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

- Khoa Y Dược hướng tới là cơ sở đào tạo ra các Bác sĩ YHCT, Dược sĩ đại học, Cử nhân XNYH và Cử nhân KTHA y học không những giỏi về chuyên môn mà giỏi cả nghiên cứu và ứng dụng các nghiên cứu khoa học, đáp ứng tốt các vị trí việc làm trong các cơ sở y tế như: Bộ Y tế, Sở y tế, Bệnh viện, Trường đại học và cao đẳng y dược, ... trong việc khám chữa bệnh và dự phòng phòng bệnh.

1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo

1.3.1. Giới thiệu tổng quan về đặc điểm, vị trí, vai trò của ngành trong cơ cấu ngành nghề của đơn vị, của Nhà trường và của địa phương, khu vực.

- Khoa Y Dược Trường Đại học Thành Đông đã và đang đào tạo 4 chuyên ngành: Dược học, Y học cổ truyền, Kỹ thuật Xét nghiệm y học và Kỹ thuật hình ảnh. Khoa Y Dược nói chung và ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học nói riêng có vị trí và vai trò rất quan trọng trong việc đào tạo cung cấp nguồn nhân lực y tế có chất lượng đáp ứng nhu cầu của các cơ sở y tế hiện nay.

- Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học đào tạo cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ đại học hệ chính quy tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện nay và tương lai trong việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng; được đánh giá cao là một ngành học có tiềm năng phát triển của trường trong tương lai.

1.3.2. Thông tin liên hệ của ngành (địa chỉ, điện thoại, email, người liên lạc ...)

- Địa chỉ: Nhà C, số 3 Vũ Công Đán, phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

- Điện thoại: 0902106466 (Gs Cam)

- Email: phungdaccam1@gmail.com, hoặc <http://khoayduoc.thanhdong.edu.vn>.

- Người liên lạc: GS.TSKH. Phùng Đắc Cam

PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 - *Thông tư quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ* (hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022).

- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành “*Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục Đại học*”.

- Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học phiên bản 2023 được cập nhật theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 06 tháng 9 năm 2021 *Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục Đại học*”.

Các thông tin chung về CTĐT hiện hành được cho ở bảng 2.1

Bảng 2.1. Thông tin về Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành
Kỹ thuật xét nghiệm y học

1	Tên gọi chương trình	Chương trình đào tạo Kỹ thuật xét nghiệm y học. Mã số: 7720201
2	Trình độ đào tạo	Đại học
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy/Toàn thời gian
5	Thời gian	4,0 năm
6	Số tín chỉ	143 TC (không bao gồm HP GDTC, GDQP)
7	Khoa quản lý	Khoa Y Dược
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	http://khoayduoc.thanhdong.edu.vn
10	Chương trình đào tạo ban hành năm 2021	Quyết định số .../QĐ-ĐHTĐ ngày 26/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.
11	Chương trình đào tạo ban hành năm 2023	Quyết định số .../QĐ-ĐHTĐ ngày .../.../2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.
12	Chương trình đào tạo ban hành năm 2025	Quyết định số .../QĐ-ĐHTĐ ngày .../.../2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu chung (*Goals, aims*):

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học được thực hiện theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo ra đội ngũ cử nhân Xét nghiệm y học trình độ Đại học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành Y học một cách toàn diện. Người học sau khi tốt nghiệp sẽ có kỹ năng thực hành chuyên môn vững vàng, có khả năng đảm nhận các vị trí chuyên môn trong lĩnh vực: Hóa sinh, Vi sinh, Ký sinh trùng, Huyết học – Truyền máu, Giải phẫu bệnh và Sinh học phân tử tại các cơ sở y tế, viện nghiên cứu và các trường Đại học Cao đẳng có đào tạo khối ngành sức khỏe; có khả năng học tập suốt đời, thích ứng với đổi mới công nghệ, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế. Chương trình hướng tới hình thành đội ngũ Cử nhân xét nghiệm y học biết chủ động học tập, kiến tạo tương lai – phù hợp với triết lý giáo dục của nhà trường và sứ mạng phục vụ cộng đồng.

Mục tiêu cụ thể (*Programme Objectives-POs*)

Chương trình đào tạo sẽ trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng để đạt được mục tiêu chung và đạt chuẩn đầu ra, cụ thể như sau:

* Về kiến thức

PO1: Trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên, xã hội và kỹ năng học tập cơ bản. Những kiến thức này giúp hình thành tư duy hệ thống, nền tảng lý luận để nhận thức các vấn đề liên quan đến đạo đức, pháp lý và chính sách y tế trong hành nghề Xét nghiệm y học. Đồng thời, người học hiểu và thực hành đúng chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

PO2: Người học được cung cấp kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và kiến thức ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học như Hóa sinh, Vi sinh, Ký sinh trùng, Huyết học - Truyền máu, Giải phẫu bệnh và Sinh học phân. Đây là cơ sở để người học có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn tại các phòng xét nghiệm y học trong hệ thống các cơ sở y tế, đảm bảo an toàn và hiệu quả trong việc bảo vệ sức khỏe nhân dân

*** Về kỹ năng**

PO3: Thực hiện được các kỹ thuật xét nghiệm Vi sinh, Ký sinh trùng, Hóa sinh, Sinh học phân tử, Giải phẫu bệnh và các xét nghiệm Huyết học – Truyền máu... Đọc và phân tích chính xác các kết quả xét nghiệm. Thực hiện được một số kỹ thuật xét nghiệm chuyên sâu và ứng dụng những kỹ thuật mới trong hoạt động chuyên môn.

PO4: Sử dụng và bảo quản được một số trang thiết bị, hoá chất, sinh phẩm trong phòng xét nghiệm y học. Thực hiện, kiểm tra giám sát các quy chế vô khuẩn, quy định về sử dụng hoá chất, sinh phẩm chuyên dụng và an toàn sinh học trong phòng xét nghiệm. Thực hiện được các biện pháp đảm bảo chất lượng và kiểm tra chất lượng xét nghiệm.

*** Về Thái độ**

PO5: Xây dựng phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và quy định nghề nghiệp. Người học có thái độ tận tụy với công việc, tôn trọng và hợp tác với bệnh nhân, đồng nghiệp, không ngừng học tập nâng cao trình độ và ý thức phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Programme Learning Outcomes – PLOs)

Khi kết thúc Chương trình đào tạo Cử nhân Xét nghiệm y học trình độ Đại học người học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

Bảng 2.2. Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
1. Kiến thức				
1.1. Kiến thức chung				
PLO1 [1.1.1]	Vận dụng kiến thức về triết học, pháp luật, kinh tế, lịch sử Đảng và các tư tưởng chính trị trong nghề nghiệp,	3/6	PI 1.1	Áp dụng các kiến thức triết học và tư tưởng Hồ Chí Minh để thực hiện nhiệm vụ nghề nghiệp. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin,

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
	đảm bảo tuân thủ đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước.			Chủ nghĩa xã hội KH, Tư tưởng HCM.
			PI 1.2	Vận dụng các kiến thức nhà nước và pháp luật, lịch sử đảng để chấp hành tốt các chính sách của Đảng, pháp luật trong các hoạt động chuyên môn. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Nhà nước và Pháp luật, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Giáo dục ANQP, Giáo dục thể chất.
PLO2 [1.1.2]	Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, kỹ năng mềm, tin học, tiếng Anh để soạn thảo, báo cáo và nghiên cứu trong lĩnh vực Y học.	3/6	PI 2.1	Vận dụng kiến thức về tin học, kỹ năng mềm, kỹ năng soạn thảo văn bản và tư duy khởi nghiệp để xây dựng kế hoạch, viết báo cáo khoa học và phát triển ý tưởng trong lĩnh vực Y học... <i>Học phần phân nhiệm:</i> Nhập môn công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, Kỹ năng mềm, Khởi nghiệp, Kỹ năng soạn thảo văn bản.
			PI 2.2	Vận dụng các kiến thức về tiếng Anh và xác suất thống kê để thực hiện nghiên cứu khoa học. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng anh 3, Tiếng

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
				anh chuyên ngành, Xác suất thống kê, PP nghiên cứu khoa học.
1.2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành				
PLO3 [1.2.1]	Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở chuyên ngành làm nền tảng cho công việc thực hiện kỹ thuật xét nghiệm y học.	3/6	PI 3.1	Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản để giải thích các vấn đề về y học. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Hóa học, Sinh học, Vật lý – Lý sinh...
			PI 3.2	Vận dụng các kiến thức y học cơ sở để giải thích vấn đề y học. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Giải phẫu-Sinh lý, Mô phôi, Sinh lý bệnh-Miễn dịch, Dược lý...
			PI 3.3	Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để giải quyết bài toán thực tế trong lĩnh vực Xét nghiệm y học. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Điều dưỡng cơ bản, Xét nghiệm cơ bản
PLO4 [1.2.2]	Áp dụng kiến thức ngành và chuyên ngành để giải thích được nguyên lý và cơ chế của những xét nghiệm y học cơ bản.	3/6	PI 4.1	Vận dụng các kiến thức về: Hóa sinh, Giải phẫu bệnh (Xét nghiệm tế bào) là cơ sở để phân tích các Xét nghiệm trong chuyên ngành Hóa sinh và Giải phẫu bệnh. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Hóa sinh 1, Hóa sinh 2, Hóa sinh 3, Xét nghiệm

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
				tế bào 1, Xét nghiệm tế bào 2.
			PI 4.2	Vận dụng các kiến thức về Huyết học – Truyền máu là cơ sở để phân tích các Xét nghiệm trong chuyên ngành Huyết học – Truyền máu. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Huyết học tế bào 1, Huyết học tế bào 2, Huyết học Đông máu, Huyết học truyền máu.
			PI 4.3	Vận dụng các kiến thức về Vi sinh, Ký sinh trùng là cơ sở để phân tích các Xét nghiệm trong chuyên ngành Vi sinh, Ký sinh trùng. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Vi sinh 1, Vi sinh 2, Vi sinh 3, Vi sinh 4, Ký sinh trùng 1, Ký sinh trùng 2, Ký sinh trùng 3.
PLO5 [1.2.3]	Áp dụng kiến thức ngành và chuyên ngành để giải thích được ý nghĩa lâm sàng của những xét nghiệm y học chuyên sâu và đảm bảo chất lượng xét nghiệm.	3/6	PI 5.1	Áp dụng các kiến thức về Hóa sinh lâm sàng, Sinh học phân tử là cơ sở để phân tích các xét nghiệm Hóa sinh lâm sàng và Sinh học phân tử. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Hóa sinh lâm sàng (Hóa sinh 4), Sinh học phân tử.
			PI 5.2	Vận dụng các kiến thức về Huyết học lâm sàng, Truyền máu chuyên

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
				sâu để phân tích các kết quả xét nghiệm Huyết học nâng cao. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Xét nghiệm Huyết học nâng cao, Một số kỹ thuật truyền máu chuyên sâu.
			PI 5.3	Áp dụng các kiến thức Vi sinh lâm sàng, Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện và Kiểm tra chất lượng xét nghiệm để phân tích các kết quả xét nghiệm Vi sinh lâm sàng, đảm bảo an toàn chống nhiễm khuẩn bệnh viện và đảm bảo sự tin cậy của kết quả xét nghiệm. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Vi sinh lâm sàng (Vi sinh 4), Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện và Kiểm tra chất lượng xét nghiệm.
2. Kỹ năng				
2.1. Kỹ năng chung				
PLO 6 [2.1.1]	Thành thạo kỹ năng phân tích, đánh giá và áp dụng các kiến thức về triết học, pháp luật, kinh tế, lịch sử Đảng và tư tưởng chính trị để giải quyết các vấn	3/5	PI 6.1	Phân tích và vận dụng các kiến thức về triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học và tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc nhận thức và giải quyết các vấn đề trong ngành Xét nghiệm y học, đảm bảo tuân thủ các giá trị tư tưởng và định

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
	đề trong nghề nghiệp, đảm bảo tuân thủ đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước.			hướng của Đảng. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội KH, Tư tưởng HCM.
			PI 6.2	Áp dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất để thực hành nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật, phát triển đạo đức nghề nghiệp và tác phong kỷ luật. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Nhà nước và Pháp luật, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Giáo dục ANQP, Giáo dục thể chất.
PLO 7 [2.1.2]	Thành thạo Tiếng anh (bậc 3), kỹ năng soạn thảo văn bản, trình bày báo cáo và thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực Xét nghiệm y học, sử dụng hiệu quả kiến thức khoa học cơ bản, kỹ năng mềm, công nghệ	3/5	PI 7.1	Sử dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp, soạn thảo văn bản, ứng dụng công nghệ thông tin và tư duy khởi nghiệp để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực Xét nghiệm y học, đảm bảo tính chuyên nghiệp và thích ứng với yêu cầu thực tiễn. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Tin học, Kỹ năng mềm, Khởi nghiệp, Kỹ năng

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
	thông tin và ngoại ngữ.			soạn thảo văn bản.
			PI 7.2	Sử dụng các kỹ năng Tiếng anh, nghiên cứu, các công cụ thống kê và khoa học cơ bản trong phân tích để báo cáo, và thực hiện các dự án nghiên cứu trong lĩnh vực Xét nghiệm y học. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng anh 3, Tiếng anh chuyên ngành, Xác suất thống kê, PP nghiên cứu khoa học.
2.2. Kỹ năng nghề nghiệp				
PLO8 [2.2.1]	Sử dụng thành thạo các kỹ năng phân tích, tổng hợp và áp dụng kiến thức cơ sở ngành để giải quyết vấn đề thực tiễn và hỗ trợ phát triển các giải pháp ngành Xét nghiệm y học	3/5	PI 8.1	Vận dụng các kỹ năng về cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề thực tiễn và phát triển trong lĩnh vực Xét nghiệm y học. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Giải phẫu – Sinh lý, Mô phôi, Sinh lý bệnh – Miễn dịch, Dược lý....
		3/5	PI 8.2	Áp dụng các nguyên lý và kỹ năng phân tích từ lĩnh vực Hóa học, Vật lý y học, Sinh học và Di truyền để xử lý các vấn đề kỹ thuật và hỗ trợ phát triển các giải pháp ngành Xét nghiệm y học. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Hóa học, Lý

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
				sinh y học, Sinh học và Di truyền.
		3/5	PI 8.3	Vận dụng các kỹ năng về Điều dưỡng cơ bản, Xét nghiệm cơ bản, Bệnh học phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến cơ chế, nguyên lý, nguyên tắc của các phương pháp xét nghiệm y học. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Điều dưỡng cơ bản, Bệnh học và Xét nghiệm cơ bản.
PLO9 [2.2.2]	Thành thạo các kỹ năng thực hành trong việc thực hiện các xét nghiệm y học cơ bản theo đúng qui trình chuẩn.	3/5	PI 9.1	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm cơ bản Hóa sinh, Giải phẫu bệnh theo qui trình chuẩn. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Hóa sinh 3, Hóa sinh 4, Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 2 (Hóa sinh), Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 4 (Giải phẫu bệnh).
		3/5	PI 9.2	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm cơ bản Vi sinh, Ký sinh trùng theo qui trình chuẩn. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Vi sinh 2, Vi sinh3, Ký sinh trùng 1, Ký sinh trùng 2, Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 1 (Vi sinh – Ký sinh trùng).
		3/5	PI 9.3	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
				xét nghiệm cơ bản Huyết học – Truyền máu theo qui trình chuẩn. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Huyết học tế bào 1, Huyết học tế bào 2, Huyết học đông máu, Huyết học truyền máu và Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 3 (Huyết học _ Truyền máu)
PLO 10 [2.2.3]	Thực hiện được một số xét nghiệm y học chuyên sâu, Thành thạo kỹ năng thực hành nhằm đảm bảo chất lượng xét nghiệm và an toàn trong phòng xét nghiệm y học.	3/5	PI 10.1	Thực hiện được các kỹ năng phân tích một số xét nghiệm Hóa sinh chuyên sâu, Xét nghiệm trong lĩnh vực sinh học phân tử và đảm bảo chất lượng xét nghiệm Hóa sinh và an toàn sinh học. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Hóa sinh 4, Sinh học phân tử, Kiểm soát chất lượng xét nghiệm Thực hành lâm sàng tốt nghiệp.
		3/5	PI 10.2	Thực hiện được các kỹ năng phân tích một số xét nghiệm Huyết học chuyên sâu, Truyền máu chuyên sâu, Đảm bảo chất lượng xét nghiệm Huyết học và an toàn sinh học. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Vi sinh 4, Một số XN Vi sinh trong ATTP, Một số XN ký sinh trùng trong

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
				VSATTP, Thực hành lâm sàng tốt nghiệp.
		3/5	PI 10.3	Thực hiện được các kỹ năng phân tích một số xét nghiệm Vi sinh chuyên sâu, Ký sinh trùng chuyên sâu chuyên sâu, Đảm bảo chất lượng xét nghiệm Vi sinh, Ký sinh trùng và an toàn sinh học. <i>Học phần phân nhiệm:</i> Vi sinh 4, Một số XN Vi sinh trong ATTP, Một số XN ký sinh trùng trong VSATTP, Thực hành lâm sàng tốt nghiệp.
3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
3.1. Năng lực tự chủ				
PLO 11 [3.1.1]	Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tư duy độc lập, lập trường vững vàng và khả năng tự học suốt đời, chủ động phát triển kiến thức, kỹ năng và năng lực chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu của ngành Kỹ thuật xét	4/5	PI 11.1	Phát triển tư duy độc lập, lập trường chính trị vững vàng và đạo đức nghề nghiệp thông qua việc tích lũy kiến thức chung, thể hiện trách nhiệm cá nhân và xã hội trong hoạt động nghề nghiệp.
			PI 11.2	Chủ động tự học và nâng cao chuyên môn dựa trên nền tảng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, thích ứng linh hoạt với sự đổi mới và nhu cầu phát triển của ngành Xét

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
	nghiệm y học và sự phát triển xã hội.			nghiệm y học và xã hội.
3.2. Tự chịu trách nhiệm				
PLO12 [3.2.1]	Thể hiện tinh thần trách nhiệm với xã hội và môi trường, tôn trọng quyền và lợi ích của đồng nghiệp, bệnh nhân; duy trì phong cách làm việc chuyên nghiệp và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong mọi hoạt động chuyên môn.	4/5	PI 12.1	Thể hiện tinh thần trách nhiệm với xã hội và môi trường thông qua việc hiểu rõ các giá trị nhân văn, chính trị, pháp luật và đạo đức; tôn trọng quyền lợi cộng đồng, tuân thủ chuẩn mực chung của nghề nghiệp và xã hội.
			PI 12.2	Thực hiện trách nhiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực Xét nghiệm y học thông qua phong cách làm việc chuyên nghiệp, tôn trọng quyền lợi của đồng nghiệp, bệnh nhân; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong các hoạt động chuyên môn.

Bảng 2.3. Quan hệ giữa mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs).

Mục tiêu CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
PO1	x	x										
PO2			x	x	x							
PO3						x	x					
PO4								x	x	x		
PO5											x	x

2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, Cử nhân Xét nghiệm y học trình độ Đại học có thể đảm nhận các vị trí công việc:

- Nhóm 1: Tham gia làm việc, nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu, bệnh viện, Trung tâm Y tế hoặc các Trường Đại học – Cao đẳng thuộc lĩnh vực Xét nghiệm y học
- Nhóm 2: Làm việc tại bộ phận văn phòng, hành chính, nhân sự, ... tại các Doanh nghiệp kinh doanh vật tư, trang thiết bị và hóa chất xét nghiệm trong và ngoài nước;
- Nhóm 3: Làm việc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Tổ chức Chính trị - Xã hội tại Trung ương và Địa phương thuộc lĩnh vực Y học.

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tuyển sinh

Thực hiện theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định hàng năm và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Thành Đông.

2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học muốn tốt nghiệp ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học phải đáp ứng các điều kiện sau:

- (1) Tích lũy đủ số tín chỉ và số học phần bắt buộc của CTĐT;
- (2) Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên;
- (3) Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
- (4) Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

(hoặc tương đương theo Điều 3 của Quyết định số 58/QĐ-ĐHTĐ ngày 03/07/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học).

(5) Đạt chuẩn công nghệ thông tin theo qui định của Bộ GD&ĐT.

(6) Hoàn thành nghĩa vụ học phí.

(7) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không

2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học

- Ký túc xá: Sinh viên được ở miễn phí với đầy đủ tiện nghi như quạt, điện, nước, bình nóng lạnh, điều hòa

- Khu vui chơi giải trí: Có sân bóng đá cỏ nhân tạo, sân bóng truyền, sân PickleBall, sân cầu lông, sân bóng rổ

- Có nhà đa năng: tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao

- Sân khấu ngoài trời: tổ chức các sự kiện lớn của Nhà Trường và các Đoàn thể của sinh viên

- Ngày hội việc làm: Hàng năm Nhà Trường, Khoa kết hợp với Đoàn Thanh niên CSHCM tổ chức ngày hội việc làm, có sự tham gia của các nhà đầu tư, phòng khám, bệnh viện đến chia sẻ cơ hội việc làm và tuyển dụng

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc Chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 5 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được thể hiện trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số TC	Tỷ lệ %
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương	43	30,07
<i>1.1.</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>43</i>	<i>30,07</i>
<i>1.2.</i>	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>1.3.</i>	<i>Các học phần điều kiện (không tính trong tổng KL)</i>	<i>11</i>	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100	69,93
<i>2.1.</i>	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>21</i>	<i>14,69</i>
	Các học phần bắt buộc	21	14,69
	Các học phần tự chọn	0	0
<i>2.2.</i>	<i>Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	<i>66</i>	<i>46,15</i>
	Các học phần bắt buộc	60	41,96
	Các học phần tự chọn	6	4,19
<i>2.3.</i>	<i>Thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp</i>	<i>13</i>	<i>9,09</i>
	Tổng cộng	143	100

Kiến thức giáo dục đại cương có 43 tín chỉ 30,07% bao gồm các học phần về Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Phương pháp NCKH, Tin học, Tiếng Anh, có mục đích cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, Khoa học tự nhiên, khoa học xã hội làm nền tảng cho người học tiếp cận với các kiến thức nghề nghiệp liên quan đến ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học.

Kiến thức cơ sở ngành: có 21 tín chỉ, chiếm 14,69%, trong đó có **21** tín chỉ bắt buộc và 0 tín chỉ tự chọn, bao gồm các học phần: Nhập môn ngành, Giải phẫu – Sinh lý; Tâm lý-Đạo đức y học, Dược lý, Mô phôi, Sinh lý bệnh – Miễn dịch, Điều dưỡng

cơ bản, Bệnh học, Dịch tễ học, Tổ chức và quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia – Giáo dục sức khỏe.

Kiến thức ngành, chuyên ngành: bao gồm 66 tín chỉ, chiếm 46,15% chương trình đào tạo. Trong đó khối kiến thức bắt buộc là 60 tín chỉ, tự chọn là 06 tín chỉ. Khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ giúp cho người học nắm được hệ thống kiến thức ngành và chuyên ngành.

Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế khóa luận) có 13 tín chỉ, chiếm 9,09%. Trong đó có 06 tín chỉ Thực tập tốt nghiệp, 07 tín chỉ làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế làm khóa luận tốt nghiệp, bao gồm các học phần cung cấp cho người học khả năng vận dụng kiến thức ngành Xét nghiệm y học vào điều hành hoạt động chuyên môn, thực hành hoạt động nghề nghiệp.

Các khối kiến thức được thiết kế theo trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT.

3.2. Khung Chương trình dạy học

Bảng 3.2. Khung chương trình dạy học

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
				LT	TH/B T/TL	TT ngoài trường	Tự học		
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương									
1.1. Nhóm học phần bắt buộc									
1	PML0071	Triết học Mác-Lênin	3	40	10		90		I
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	25	10		60	1	II
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25	10		60	2	III
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10		60	1	V
5	HIS0071	Lịch sử Đảng CSVN	2	25	10		60	4	VI
*Ngoại ngữ: Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau			11						
Tiếng Anh									
6	BEN10071	Tiếng Anh cơ bản 1	3	45	0		90		I
7	BEN20071	Tiếng Anh cơ bản 2	3	45	0		90	6	II
8	BEN30071	Tiếng Anh cơ bản 3	3	45	0		90	7	III

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/B T/TL	TT ngoài trường	Tự học		
9	PEN1171	Tiếng Anh c. ngành	English for Medical Laboratory Science	2	30	0		60	8	IV
	Tiếng Trung									
6	CHI10071	Tiếng Trung cơ bản 1	Basic Chinese 1	3	45	0		90		I
7	CHI20071	Tiếng Trung cơ bản 2	Basic Chinese 2	3	45	0		90	6	II
8	CHI30071	Tiếng Trung cơ bản 3	Basic Chinese 3	3	45	0		90	7	III
9	CNS1271	Tiếng Trung chuyên ngành	Chinese for Medical Laboratory Science	2	30	0		60	8	IV
10	BIT0071	Tin học đại cương	Basic Information Technology	3	30	30		90		I
11	SSK0071	Kỹ năng mềm	Soft skills	2	20	20		60		II
12	SUP0071	Khởi nghiệp	Start up	2	20	20		60		I
13	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	Technical drafting and issuance of document	2	20	20		60		II
14	PAS0071	Xác suất và thống kê	Probability and statistics	2	30	0		60		I
15	SAL0071	Nhà Nước và Pháp luật	State and law	2	30	0		60		II

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/B T/TL	TT ngoài trường	Tự học		
16	RME0071	Phương pháp NCKH	Methods of scientific research	2	30	0		60	14	II
17	PAB1171	Vật lý - Lý sinh	Physics and biophysics	2	30	0		60		I
18	CMT2031	Hóa học	Chemistry	2	30	0		60		I
19	BAG2031	Sinh học và di truyền	Biology and Genetics	2	30	0		60		I
12. Nhóm học phần điều kiện										
20	SME0071	Giáo dục ANQP	National defense education	8*						II
21	PED0071	Giáo dục thể chất	Physical education	3*						I
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp										
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành										
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>										
22	INM1071	Nhập môn ngành	Introduction to the Major	1	15	0		30		I
23	AAP2031	Giải phẫu - Sinh lý	Anatomy and Physiology	3	30	30		90	15	II

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/B T/TL	TT ngoài trường	Tự học		
24	MPE2031	Tâm lý - Đạo đức y học	Medical Psychology and Medical Ethics	2	30	0		60		III
25	PMC2031	Dược lý	Pharmacology	2	15	30		60	19	V
26	EBL2131	Mô phôi	Histology and Embryology	3	30	30		90	19	II
27	PSI2031	Sinh lý bệnh - Miễn Dịch	Pathophysiology and Immunology	2	15	30		60	19	II
28	BSN2031	Điều dưỡng cơ bản	Fundamentals of Nursing	2	15	30		60	19	III
29	PLT2031	Bệnh học	Pathology	2	30	0		60	22	
30	EID2131	Dịch tễ học	Epidemiology	2	30	0		60	13	IV
31	OEE2031	Tổ chức và quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia - Giáo dục sức khỏe	Health Organization and Management – National Health Programs – Health Education	2	30	0	0	60	13	II

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
				LT	TH/B T/TL	TT ngoài trường	Tự học		
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành			60	330	660	720	2040		
		Nhóm học phần bắt buộc							
32	BMT2131	Xét nghiệm cơ bản	2	15	30		60	23	II
33	HM12131	Huyết học tế bào 1	2	15	30		60	27	IV
34	HM22131	Huyết học tế bào 2	2	15	30		60	28	V
35	CHM2131	Huyết học đông máu	2	15	30		60	29	V
36	GBT2131	Huyết học truyền máu	2	15	30		60	30	V
37	AHM2131	Xét nghiệm huyết học nâng cao	2	15	30		60	31	VII
38	BC12131	Hoa sinh 1	2	15	30		60	14	IV

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/B T/TL	TT ngoài trường	Tự học		
39	BC22131	Hóa sinh 2	Biochemistry 2	2	15	30		60	33	V
40	BC32131	Hóa sinh 3	Biochemistry 3	2	15	30		60	34	VI
41	BC42131	Hóa sinh 4	Biochemistry 4	2	15	30		60	35	VII
42	MB12131	Vi sinh 1	Microbiology 1	2	15	30		60	15	IV
43	MB22131	Vi sinh 2	Microbiology 2	2	15	30		60	37	V
44	MB32131	Vi sinh 3	Microbiology 3	2	15	30		60	38	VI
45	MB42131	Vi sinh 4	Microbiology 4	2	15	30		60	39	VII
46	PS12131	Ký sinh trùng 1	Parasitology 1	2	15	30		60	15	IV
47	PS22131	Ký sinh trùng 2	Parasitology 2	2	15	30		60	41	V
48	PS32131	Ký sinh trùng 3	Parasitology 3	2	15	30		60	42	VI
49	CT12131	Xét nghiệm tế bào 1	Cytology Laboratory 1	2	15	30		60	22	V
50	CT22131	Xét nghiệm tế bào 2	Cytology Laboratory 2	2	15	30		60	44	VI

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/B T/TL	TT ngoài trường	Tự học		
51	MBM2131	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	15	30		60	15	IV
52	TQM2131	Kiểm tra chất lượng XN	Quality Control in Medical Laboratory	2	15	30		60		V
53	HIC2131	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	Hospital Infection Control	2	15	30		60	39	V
54	PL12131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 1: Vi sinh - Ký sinh trùng	Medical Laboratory Technology Internship 1: Microbiology and Parasitology	4			180	180	43	VII
55	PL22131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 2: Hoá sinh	Medical Laboratory Technology Internship 2: Biochemistry	4			180	180	36	VII
56	PL32131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 3: Huyết học	Medical Laboratory Technology Internship 3: Hematology	4			180	180	31	VII

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/B T/TL	TT ngoài trường	Tự học		
57	PL42131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 4: Giải phẫu bệnh	Medical Laboratory Technology Internship 4: Anatomical Pathology	4			180	180	45	VIII
		<i>Nhóm học phần tự chọn (chọn 3/6)</i>		6	45	0	135	225		
58	FST2131	Một số xét nghiệm vi sinh trong VSATTP	Selected Microbiological Tests in Food Safety	2	15		45	75	23	VI
59	SHT2131	Một số kỹ thuật huyết học truyền máu chuyên sâu	Selected Advanced Techniques in Hematology and Transfusion Medicine	2	15		45	75	31	VI
60	PST2131	Một số xét nghiệm ký sinh trùng trong VSATTP	Selected Parasitological Tests in Food Safety	2	15		45	75	27	VI
61	SMB2131	Kỹ nghệ gen ứng dụng trong chẩn đoán và sản xuất protein tái tổ hợp	Genetic Engineering Applications in Diagnosis and Recombinant Protein Production	2	15		45	75	46	VI

TT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Số tiết				STT HP tiên quyết	Học kỳ
					LT	TH/B T/TL	TT ngoài trường	Tự học		
62	CTL2131	Độc chất học lâm sàng	Clinical Toxicology	2	15	30		60		IV
63	BCP2131	Bệnh lý tế bào máu	Hematologic Cell Pathology	2	15	30		60		V
2.3. Nhóm học phần tốt nghiệp										
<i>Thực tập tốt nghiệp</i>										
64	GDP2131	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Internship	6			180			VIII
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>										
65	GDT2131	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học bổ sung)	Graduation Thesis (or Supplementary Courses)	7			210			VIII
<i>Học phân thay thế khóa luận TN</i>										
66	NTP1171	Lý thuyết	Theory	3						VIII
67	PMA2117 1	Thực hành	Practice	4						VIII
Tổng cộng				143	1190	950	1245	4185		
Tổng số tín chỉ bắt buộc:143 Tổng số tín chỉ tự chọn: 6										

3.3. Bảng phân nhiệm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cho các học phần

Bảng 3.3. Bảng ma trận kỹ năng

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC												KỸ NĂNG												NLTC VÀ TN					
			1.1. Kiến thức chung						1.2. Kiến thức ngành						2.1 Kỹ năng chung						2.2. Kỹ năng nghề nghiệp						3.1. NLTC		3.2. TCTN			
			PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		POL7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12							
			1.1.1	1.1.2	1.1.2	1.1.2	1.2.1	1.2.1	1.2.2	1.2.2	3/6	3/6	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI						
			3/6	3/6	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI							
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	8.3	9.1	9.2	9.3	10.1	10.2	10.3	11.1	11.2	12.1	12.2
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương																																
1.1. Các học phần bắt buộc																																
1	PML0071	Triết học Mác-Lênin	3													3														4		4
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3													3													4		4	
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3													3													4		4	
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3													3													4		4	
5	HIS0071	Lịch sử Đảng CSVN	3															3											4		4	
	*Ngoại ngữ: Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau																															
	Tiếng Anh																															
6	BEN10071	Tiếng Anh cơ bản 1		3															3										4		4	
7	BEN20071	Tiếng Anh cơ bản 2		3															3										4		4	
8	BEN30071	Tiếng Anh cơ bản 3		3															3										4		4	
9	PEN1171	Tiếng Anh c.ngành		3															3										4		4	

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NLTC VÀ TN	
			1.1. Kiến thức chung			1.2. Kiến thức ngành			2.1 Kỹ năng chung			2.2. Kỹ năng nghề nghiệp			3.1. NLTC	3.2. TCTN
			PLO1	PLO2		PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7		PLO8	PLO9	PLO10		
			3/6	3/6	1.1.1	1.2.1	1.2.2	1.2.3	2.1.1	2.1.2	3/5	2.2.1	2.2.2	2.2.3		
		Tiếng trung													4/5	4/5
6	CHI10071	Tiếng Trung cơ bản 1		3						3					4	4
7	CHI20071	Tiếng Trung cơ bản 2		3						3					4	4
8	CHI30071	Tiếng Trung cơ bản 3		3						3					4	4
9	CNS1271	Tiếng Trung chuyên ngành		3						3					4	4
10	BIT0071	Tin học đại cương		3						3					4	4
11	SSK0071	Kỹ năng mềm		3						3					4	4
12	SUP0071	Khởi nghiệp		3						3					4	4
13	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản		3						3					4	4
14	PAS0071	Xác suất và thống kê		3						3					4	4
15	SAL0071	Nhà Nước và Pháp luật	3						3						4	4
16	RME0071	Phương pháp NCKH		3						3					4	4
17	PAB1171	Vật lý - Lý sinh				3						3			4	4
18	CMT2031	Hóa học				3						3			4	4

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NLTC VÀ TN	
			1.1. Kiến thức chung			1.2. Kiến thức ngành			2.1 Kỹ năng chung			2.2. Kỹ năng nghề nghiệp			3.1. NLTC	3.2. TCTN
			PLO1	PLO2		PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	POL7	PLO8	PLO9	PLO10		PLO11	PLO12
			1.1.1	1.1.2		1.2.1	1.2.2	1.2.3	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3		3.1.1	3.2.1
19	BAG2031	Sinh học và di truyền	3/6	3/6		3/6	3/6	3/6	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5		4/5	4/5
1.2. Các học phần tự chọn																
1.3. Các học phần điều kiện																
20	SME0071*	Giáo dục ANQP	3						3						4	4
21	PED0071*	Giáo dục Thể chất	3						3						4	4
2. Khối kiến thức giáo dục nghề nghiệp																
2.1. Kiến thức cơ sở ngành																
2.1.1. Học Phần bắt buộc																
22	INM1071	Nhập môn ngành				3					3				4	4
23	AAP2031	Giải phẫu - Sinh lý				3					3				4	4
24	MPE2031	Tâm lý - Đạo đức y học				3					3				4	4
25	PMC2031	Dược lý				3					3				4	4
26	EBL2131	Mô phôi				3					3				4	4
27	PSI2031	Sinh lý bệnh - Miễn Dịch				3						3			4	4
28	BSN2031	Điều dưỡng cơ bản									3				4	4

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NLTC VÀ TN	
			1.1. Kiến thức chung			1.2. Kiến thức ngành			2.1 Kỹ năng chung			2.2. Kỹ năng nghề nghiệp			3.1. NLTC	3.2. TCTN
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	3.1.1	3.2.1
			1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.2.3	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3	3.1.1	3.2.1		
29	PLT2031	Bệnh học			3					3					4	4
30	EID2131	Dịch tễ học			3					3					4	4
31	OEE2031	Tổ chức và quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia - Giáo dục sức khỏe			3								4			4
2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành																
2.2.1. Học phần bắt buộc																
32	BMT2131	Xét nghiệm cơ bản			3										4	4
33	HM12131	Huyết học tế bào 1				3						3			4	4
34	HM22131	Huyết học tế bào 2				3						3			4	4
35	CHM2131	Huyết học đông máu				3						3			4	4
36	HBT2131	Huyết học truyền máu				3						3			4	4
37	AHM2131	Xét nghiệm huyết học nâng cao					3							2	4	4
38	BC12131	Hoá sinh 1					3						3		4	4

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC										KỸ NĂNG						NLTC VÀ TN	
			1.1. Kiến thức chung		1.2. Kiến thức ngành					2.1 Kỹ năng chung			2.2. Kỹ năng nghề nghiệp			3.1. NLTC	3.2. TC/TN			
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12						
			1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.2.3	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3	3.1.1	3.2.1						
			3/6	3/6	3/6	3/6	3/6	3/6	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	4/5	4/5					
39	BC22131	Hoá sinh 2				3					3			4		4				
40	BC32131	Hoá sinh 3				3					3			4		4				
41	BC42131	Hoá sinh 4					3					3		4		4				
42	MB12131	Ví sinh 1				3						3		4		4				
43	MB22131	Ví sinh 2				3						3		4		4				
44	MB32131	Ví sinh 3				3						3		4		4				
45	MB42131	Ví sinh 4				3							3	4		4				
46	PS12131	Kỹ sinh trùng 1				3								4		4				
47	PS22131	Kỹ sinh trùng 2				3						3		4		4				
48	PS32131	Kỹ sinh trùng 3				3						3		4		4				
49	CT12131	Xét nghiệm tế bào 1				3						3		4		4				
50	CT22131	Xét nghiệm tế bào 2				3						3		4		4				
51	MBM2131	Sinh học phân tử					3						3	4		4				
52	TQM2131	Kiểm tra chất lượng XN						3						3	4	4				

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC										KỸ NĂNG										NLTC VÀ TN	
			1.1. Kiến thức chung			1.2. Kiến thức ngành							2.1 Kỹ năng chung				2.2. Kỹ năng nghề nghiệp						3.1. NLTC	3.2. TCTN
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	POL7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12										
			1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.2.3	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3	3.1.1	3.2.1										
			3/6	3/6	3/6		3/6		3/6		3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	4/5	4/5							
53	HIC2131	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện								3							3	4		4				
54	PL12131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 1: Vi sinh - Kỹ sinh trùng					3							3				4		4				
55	PL22131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 2: Hoá sinh						3					3		3			4		4				
56	PL32131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 3: Huyết học					3								3			4		4				
57	PL42131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 4: Giải phẫu bệnh						3						3				4		4				
2.2.2. Học phần tự chọn (3/6 tín chỉ)																								
58	FST2131	Một số xét nghiệm vi sinh trong VSATTP					3							3				4		4				
59	SHT2131	Một số kỹ thuật huyết học truyền máu chuyên sâu						3							3			4		4				

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC										KỸ NĂNG										NLTC VÀ TN	
			1.1. Kiến thức chung			1.2. Kiến thức ngành							2.1 Kỹ năng chung				2.2. Kỹ năng nghề nghiệp						3.1. NLTC	3.2. TC/TN
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12										
			1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.2.3	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3	3.1.1	3.2.1										
			3/6	3/6	3/6	3/6	3/6	3/6	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	4/5	4/5									
60	PST2131	Một số xét nghiệm kỹ sinh trùng trong VSATTP				3						3	3	4	4									
61	SMB2131	Kỹ nghệ gen ứng dụng trong chăn nuôi và sản xuất protein tái tổ hợp					3					3		4	4									
62	CTL2131	Độc chất học lâm sàng						3					3	4	4									
63	BCP2131	Bệnh lý tế bào máu					3					3		4	4									
2.3. Nhóm học phần tốt nghiệp																								
2.3.1. Thực tập tốt nghiệp																								
64	GDP2131	Thực tập tốt nghiệp				3	3	3	3	3	3	3		4	4									
2.3.2. Khóa luận tốt nghiệp																								
65	GDT2131	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học bổng sung)				3	3	3	3	3	3	3		4	4									
Học phần thay thế KLTN																								
66	NTP1171	Lý thuyết				3	3	3	3	3	3	3		4	4									
67	PMA21171	Thực hành									3	3	3	3	3	4	4							

3.4. Cấu trúc và trình tự dạy học phân (Lưu đồ CTDH)

Bảng 3.4. Lưu đồ chương trình dạy học

HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
Triết học Mác - Lenin (3)	K.tế c.trị Mác - Lenin (2)	Chủ nghĩa XHKH (2)	Nhà nước và pháp luật (2)	Tư tưởng HCM (2)	Lịch sử ĐCS VN (2)	TTBV 1 (4)	TTBV 4 (4)
Tiếng anh CB 1 (3)	Tiếng anh cơ bản 2 (3)	Tiếng anh cơ bản 3 (3)	Tiếng Anh CN (2)	KS NK BV (2)	Huyết học DM (2)	TTBV 2 (4)	Thực tập TN (6)
Hóa học (2)	Giải phẫu - Sinh lý (3)	Sinh lý bệnh - MD (2)	Huyết học TB 1(2)	Huyết học TB 2(2)	Huyết học TM 2 (2)	XN H.học n.cao (2)	KLTN/HPTT (7)
Tin học đại cương (3)	KN s.thảo và bh văn bản (2)	Điều dưỡng cơ bản (2)	Hóa sinh 1 (2)	Hóa sinh 2 (2)	Hóa sinh 3 (2)	Hóa sinh 4 (2)	
Vật lý - Lý sinh (2)	Kỹ năng m.êm (2)	Tâm lý - Đạo đức y học (2)	Vĩ sinh 1 (2)	Vĩ sinh 2 (2)	Vĩ sinh 3 (2)	Vĩ sinh 4 (2)	
Xác suất và t.ké (2)	P.pháp NCKH (2)	Mô phôi (3)	Kỹ sinh trùng 1 (2)	Kỹ sinh trùng 2 (2)	Kỹ sinh trùng 3 (2)	TTBV 3 (4)	
Khởi nghiệp (2)	TC và QL YT-CTYTQG-GDSK (2)	Bệnh học (2)	Dịch tễ học (2)	Xét nghiệm TB 1(2)	Xét nghiệm TB 2(2)		
Sinh học và Di truyền (2)	Dược lý (2)	Xét nghiệm cơ bản (2)	Sinh học phân tử (2)	Kiểm tra CLXN (2)	Tự chọn CN 2/3 4)		
Nhập môn ngành (1)			Tự chọn CN 1/3 (2)				
20	18	18	18	16	18	18	17

Tổng TC toàn khóa: 143

3.5. Phương pháp giảng dạy và học tập

Khoa Y Dược đã xây dựng chiến lược, phương pháp dạy và học, tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quá trình dạy và học. Các chiến lược, phương pháp dạy học này giúp cho việc đạt CĐR (PLOs) của CTĐT.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau, được áp dụng nhằm giúp người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội, mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Dưới đây là giải thích vắn tắt từng phương pháp giảng dạy phù hợp với chương trình đào tạo Kỹ thuật xét nghiệm y học theo định hướng ứng dụng:

1. **Thuyết giảng (Lecture):** Giảng viên truyền đạt kiến thức lý thuyết một cách hệ thống, giúp người học tiếp thu nền tảng chuyên môn.
2. **Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Giảng viên đặt câu hỏi định hướng để người học tự tìm hiểu, phân tích và suy luận để tìm ra câu trả lời.
3. **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Người học được giao các bài toán hoặc tình huống thực tiễn trong ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học và phải tìm giải pháp tối ưu.
4. **Thực hành phòng thí nghiệm (Laboratory Practice):** Người học thực hành trong phòng thí nghiệm để kiểm chứng lý thuyết và nâng cao kỹ năng chuyên môn.
5. **Thực tập, thực tế (Field Trip):** Người học đi thực tế tại Khoa xét nghiệm, bệnh viện, phòng khám để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp thực tế.
6. **Thảo luận nhóm và tranh luận (Discussion & Debate):** Người học trao đổi ý kiến, bảo vệ quan điểm cá nhân và phản biện trong các chủ đề chuyên môn.
7. **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Người học tự nghiên cứu, làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên để củng cố kiến thức.
8. **Học tập kết hợp (Blended Learning):** Kết hợp học trực tuyến và trực tiếp để tăng tính linh hoạt và chủ động cho người học.
9. **Mô phỏng và tình huống mô hình hóa (Simulation/Case-based Learning):** Giảng viên sử dụng các tình huống và mô hình mô phỏng sát thực tế nhằm giúp người học vận dụng kiến thức, rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định trong bối cảnh nghề nghiệp cụ thể.

Bảng 3.5. Ma trận tương thích giữa phương pháp giảng dạy với CDR CTĐT

Các phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra - PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kiến thức					Kỹ năng					NLTC & TN	
1. Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x				
2. Câu hỏi gợi mở (Inquiry).	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
3. Giải quyết vấn đề (Problem Solving):		x	x	x			x	x	x	x	x	
4. Thực hành phòng thí nghiệm (Laboratory Practice)						x	x	x	x	x		
5. Thực tập, thực tế (Field Trip).									x	x	x	x
6. Thảo luận nhóm và tranh luận (Discussion & Debate).		x	x	x			x	x	x	x	x	
7. Bài tập ở nhà (Work Assignment).			x	x	x	x	x	x		x	x	x
8. Học tập kết hợp (Blended Learning).	x	x	x	x	x							
9. Mô phỏng và tình huống mô hình hóa (Simulation/Case-based Learning)						x	x	x	x	x	x	x

Ngoài ra, mỗi học phần sẽ đảm bảo các phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp, thể hiện trong Bảng 3.6 sau đây:

Bảng 3.6. Ma trận tương thích các phương pháp dạy-học với các học phần trong Khung Chương trình dạy học

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp dạy – học								Học tập kết hợp	Bài tập	Thực tập, thực tế	Thực hành phòng thí nghiệm	Mô phỏng và tình huống mô hình hóa	
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Thuyết giảng	Câu hỏi gợi mở	Giải quyết vấn đề	Thảo luận nhóm và tranh luận	Thực hành phòng thí nghiệm	Thực tập, thực tế								
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương																	
1.1. Nhóm học phần bắt buộc																	
1	PML0071	Triết học Mác-Lênin	Basic principles of Marxism-Leninism	x	x	x	x										x
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	x	x	x	x										x
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	x	x	x	x										x
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	x	x	x	x										x
5	HIS0071	Lịch sử Đảng	History of	x	x	x	x										x

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp dạy – học							
		CSVN	Vietnamese Communist Party								
		*Ngoại ngữ: Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau									
		Tiếng Anh									
6	BEN10071	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	x	x	x	x		x	x	
7	BEN20071	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	x	x	x	x		x	x	
8	BEN30071	Tiếng Anh cơ bản 3	Basic English 3	x	x	x	x		x	x	
9	PEN1171	Tiếng Anh c. ngành	Pharmaceutical English	x	x	x	x		x	x	
		Tiếng Trung									
6	CHI10071	Tiếng Trung cơ bản 1	Basic Chinese 1								
7	CHI20071	Tiếng Trung cơ bản 2	Basic Chinese 2								
8	CHI30071	Tiếng Trung	Basic Chinese 3								

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp dạy - học							
		cơ bản 3									
9	CNS1271	Tiếng Trung chuyên ngành	Chinese for Medical Laboratory Science								
10	BIT0071	Tin học đại cương	Basic Information Technology	x	x	x				x	
11	SSK0071	Kỹ năng mềm	Soft skills	x	x	x		x		x	
12	SUP0071	Khởi nghiệp	Start up	x	x	x				x	
13	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	Technical drafting and issuance of document	x	x	x				x	
14	PAS0071	Xác suất và thống kê	Probability and statistics	x	x	x		x		x	
15	SAL0071	Nhà Nước và Pháp luật	State and law	x	x				x		
16	RME0071	Phương pháp NCKH	Methods of scientific research	x	x	x		x		x	x

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp dạy – học							
17	PAB1171	Vật lý - Lý sinh	Physics and biophysics	x	x					x	x
18	CMT2031	Hóa học	Chemistry	x			x			x	
19	BAG2031	Sinh học và di truyền	Biology and Genetics	x				x		x	x
1.2. Nhóm học phần tự chọn											
1.3. Nhóm học phần điều kiện											
20	SME0071*	Giáo dục ANQP	National defense education	x				x		x	x
21	PED0071*	Giáo dục Thể chất	Physical education	x					x	x	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp											
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành											
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>											
22	INM1071	Nhập môn ngành	Introduction to the Major	x	x				x		x
23	AAP2031	Giải phẫu - Sinh lý	Anatomy and Physiology	x	x				x		x

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp dạy – học							
		Tâm lý - Đạo đức y học	Tên học phần	x	x	x	x				
24	MPE2031		Medical Psychology and Medical Ethics	x	x	x				x	x
25	PMC2031	Dược lý	Pharmacology	x	x	x				x	
26	EBL2131	Mô phôi	Histology and Embryology	x	x	x		x		x	x
27	PSI2031	Sinh lý bệnh - Miễn Dịch	Pathophysiology and Immunology	x	x	x		x		x	x
28	BSN2031	Điều dưỡng cơ bản	Fundamentals of Nursing	x	x	x		x		x	x
29	PLT2031	Bệnh học	Pathology	x	x	x		x		x	x
30	EID2131	Dịch tễ học	Epidemiology	x	x	x			x	x	
31	OEEE2031	Tổ chức và quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia -	Health Organization and Management – National Health Programs – Health	x	x	x		x		x	

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp dạy – học									
		Giáo dục sức khoẻ	Education										
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành													
Nhóm học phần bắt buộc													
32	BMT2131	Xét nghiệm cơ bản	Basic Medical Laboratory Techniques	x	x	x				x			
33	HM12131	Huyết học tế bào 1	Hematology Cytology 1	x	x	x				x			
34	HM22131	Huyết học tế bào 2	Hematology Cytology 2	x	x	x				x			
35	CHM2131	Huyết học đông máu	Hematology and Coagulation	x	x	x				x			
36	GBT2131	Huyết học truyền máu	Hematology and Blood Transfusion	x	x	x				x			
37	AHM2131	Xét nghiệm huyết học	Advanced Hematology	x	x	x				x			

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp dạy – học							
		nâng cao	Laboratory								
38	BC12131	Hóa sinh 1	Biochemistry 1	x	x	x	x			x	
39	BC22131	Hóa sinh 2	Biochemistry 2	x	x	x	x			x	
40	BC32131	Hóa sinh 3	Biochemistry 3	x	x	x	x			x	
41	BC42131	Hóa sinh 4	Biochemistry 4	x	x	x	x			x	
42	MB12131	Vi sinh 1	Microbiology 1	x	x	x	x			x	
43	MB22131	Vi sinh 2	Microbiology 2	x	x	x	x			x	
44	MB32131	Vi sinh 3	Microbiology 3	x	x	x	x			x	
45	MB42131	Vi sinh 4	Microbiology 4	x	x	x	x			x	
46	PS12131	Ký sinh trùng 1	Parasitology 1	x	x	x	x			x	
47	PS22131	Ký sinh trùng 2	Parasitology 2	x	x	x	x			x	
48	PS32131	Ký sinh	Parasitology 3	x	x	x	x			x	

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp dạy - học							
		trùng 3									
49	CT12131	Xét nghiệm tế bào 1	Cytology Laboratory 1	x	x	x	x		x	x	
50	CT22131	Xét nghiệm tế bào 2	Cytology Laboratory 2	x	x	x	x		x	x	
51	MBM2131	Sinh học phân tử	Molecular Biology	x	x	x	x		x	x	
52	TQM2131	Kiểm tra chất lượng XN	Quality Control in Medical Laboratory	x	x	x	x		x	x	
53	HIC2131	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	Hospital Infection Control	x	x	x	x		x	x	
54	PL12131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 1: Vi sinh - Ký	Medical Laboratory Technology Internship 1:			x		x		x	

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp dạy - học							
		sinh trùng	Microbiology and Parasitology								
55	PL22131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 2: Hoá sinh	Medical Laboratory Technology Internship 2: Biochemistry		x			x		x	
56	PL32131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 3: Huyết học	Medical Laboratory Technology Internship 3: Hematology		x			x		x	
57	PL42131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 4: Giải phẫu bệnh	Medical Laboratory Technology Internship 4: Anatomical Pathology		x			x		x	
2.3. Kiến thức bổ trợ											

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp dạy – học												
2.4. Nhóm học phần tốt nghiệp																
Thực tập tốt nghiệp																
58	GDP2131	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Internship					x							x	
Khóa luận tốt nghiệp																
59	GDT2131	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học bổ sung)	Graduation Thesis (or Supplementary Courses)					x						x		
Học phần thay thế khóa luận TN																
60	NTP1171	Lý thuyết	Theory	x				x							x	
61	PMA2117 1	Thực hành	Practice					x						x		

3.6. Phương pháp đánh giá và công cụ, tiêu chí đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Y Dược thiết kế và công bố công khai, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Y Dược đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Dưới đây là danh sách các phương pháp đánh giá kết quả học tập đã được tối ưu:

1. **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học cũng như những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2. **Bài kiểm tra viết (Written Test):** Đánh giá kiến thức lý thuyết của Người học thông qua các dạng câu hỏi tự luận hoặc trắc nghiệm.

3. **Bài kiểm tra thực hành (Practical Exam):** Người học thực hiện các thao tác kỹ thuật tại phòng thí nghiệm dưới sự giám sát của giảng viên nhằm đánh giá kỹ năng thao tác, sử dụng thiết bị và xử lý tình huống trong môi trường thực hành.

4. **Bài tập nhóm và đánh giá qua dự án (Group Assignment & Project-Based Assessment):** Người học làm việc theo nhóm hoặc thực hiện các dự án chuyên ngành để rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và ứng dụng kiến thức vào thực tế.

5. **Báo cáo cá nhân và thuyết trình (Individual Report & Presentation):** Người học viết báo cáo nghiên cứu và trình bày trước lớp để rèn luyện khả năng phân tích, tổng hợp và truyền đạt thông tin.

6. Bài tập tình huống (Case Study Analysis): Người học phân tích các tình huống chuyên môn cụ thể để đánh giá khả năng nhận diện vấn đề, đề xuất giải pháp và vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

7. Kiểm tra vấn đáp (Oral Exam): Người học trả lời trực tiếp các câu hỏi từ giảng viên để đánh giá khả năng phản xạ và kiến thức chuyên sâu.

8. Đánh giá tại nơi thực tập (Workplace Assessment): Người học được giảng viên hoặc người hướng dẫn tại cơ sở thực tập đánh giá dựa trên thái độ, kỹ năng và hiệu suất làm việc.

9. Khóa luận tốt nghiệp/Nghiên cứu khoa học: Đánh giá toàn diện năng lực nghiên cứu, viết báo cáo khoa học và bảo vệ trước hội đồng thông qua đề tài độc lập.

Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Y Dược đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học. Cụ thể như sau:

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Chuyên cần	50%	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Không đi học (<30%)
Đóng góp tại lớp	50%	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả	Không tham gia hoạt động gì tại lớp

Rubric 2: Bài kiểm tra viết (Written Test)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Hiểu và trình bày đúng kiến thức	40	Trình bày xuất sắc, đầy đủ nội dung, có tư duy phản biện.	Trình bày logic, đầy đủ ý chính, có dẫn chứng phù hợp.	Trình bày logic, đầy đủ ý chính, có dẫn chứng phù hợp.	Trình bày đúng một phần, thiếu nhiều ý.	Trình bày sai lệch nghiêm trọng, thiếu ý chính.
Lập luận, phân tích hợp lý	30	Lập luận chặt chẽ, logic, thể hiện rõ khả năng tư duy.	Lập luận hợp lý, dẫn chứng rõ.	Lập luận còn đơn giản, thiếu liên kết.	Lập luận yếu, chưa rõ ràng.	Lập luận lạc đề, không hợp lý.
Trình bày rõ ràng	30	Diễn đạt mạch lạc, chuyên nghiệp, không lỗi chính tả.	Diễn đạt rõ ràng, trình bày hợp lý.	Diễn đạt khá rõ nhưng còn lỗi nhỏ, trình bày chưa mạch lạc.	Diễn đạt khó hiểu, mắc lỗi chính tả.	Không trình bày được, lủng củng.

Rubric 3: Bài kiểm tra thực hành (Practical Exam)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Thực hiện đúng quy trình	40	Thực hiện chính xác, đầy đủ theo quy trình, không có sai sót.	Thực hiện đúng phần lớn quy trình, sai sót nhỏ.	Có sai sót nhưng không ảnh hưởng nhiều đến kết quả.	Sai sót nhiều, ảnh hưởng đến kết quả.	Thực hiện sai quy trình, không đạt yêu cầu.
Sử dụng dụng cụ, thiết bị	30	Sử dụng thiết bị chính xác, hiệu	Sử dụng khá tốt, còn vài	Sử dụng được nhưng thiếu linh	Thiếu tự tin khi thao tác,	Không biết cách sử dụng thiết

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
		quả, an toàn.	thao tác chưa tối ưu.	hoạt.	dễ sai sót.	bị.
Ghi chép, báo cáo kết quả	30	Báo cáo đầy đủ, trình bày khoa học, dễ hiểu.	Báo cáo đạt yêu cầu, còn thiếu chi tiết nhỏ.	Có nội dung cơ bản, nhưng thiếu hệ thống.	Thiếu nhiều thông tin quan trọng.	Không nộp hoặc báo cáo không hợp lệ.

Rubric 4: Bài tập nhóm & Đánh giá qua dự án

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Mức độ tham gia	50	Đóng góp xuất sắc, phối hợp nhóm tốt.	Đóng góp tốt, sản phẩm có sáng tạo.	Tham gia khá, sản phẩm đạt yêu cầu.	Đóng góp ít, không hiệu quả.	Không đóng góp
Chất lượng sản phẩm	50	Sản phẩm kém, không đạt yêu cầu.	Sản phẩm còn thiếu sót lớn.	Sản phẩm đầy đủ nhưng chưa sáng tạo.	Sản phẩm có tính ứng dụng tốt.	Sản phẩm xuất sắc, có tính ứng dụng cao.

Rubric 5: Báo cáo cá nhân & Thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Nội dung báo cáo	40	Thiếu ý chính, rời rạc.	Nội dung cơ bản nhưng chưa đủ ý.	Nội dung khá đầy đủ, có dẫn chứng.	Nội dung logic, hấp dẫn.	Nội dung xuất sắc, có tư duy phản biện.
Kỹ năng trình bày	30	Giọng nhỏ, thiếu tự tin.	Trình bày chưa rõ	Trình bày tốt nhưng	Trình bày tự tin,	Trình bày xuất sắc, có

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
bày			ràng.	chưa hấp dẫn.	chuyên nghiệp.	sức thuyết phục cao.
3. Phân tích & phản hồi	30	Phân tích sâu, phản hồi chặt chẽ, thuyết phục cao.	Phân tích tốt, phản hồi hợp lý.	Phân tích bình thường, trả lời còn lúng túng.	Phản hồi yếu, chưa đi đúng trọng tâm.	Không phân tích, không phản hồi được.

Rubric 6: Bài tập tình huống (Case Study)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Hiểu và phân tích tình huống	40	Phân tích sâu, đa chiều, có logic rõ ràng.	Phân tích đúng trọng tâm, rõ ý.	Phân tích được nhưng còn thiếu sót.	Phân tích còn mơ hồ, chưa rõ ý.	Không hiểu rõ tình huống, phân tích sai.
Giải pháp đưa ra	30	Giải pháp sáng tạo, phù hợp thực tế, khả thi cao.	Giải pháp phù hợp, có thể áp dụng.	Giải pháp có thể dùng nhưng còn điểm yếu.	Giải pháp đề xuất khó thực hiện.	Giải pháp không phù hợp, không áp dụng được.
Lý giải và dẫn chứng	30	Lý lẽ chặt chẽ, dẫn chứng xác thực.	Lý giải đúng nhưng còn đơn giản.	Lý giải cơ bản, dẫn chứng chưa rõ.	Lý giải yếu, thiếu minh chứng.	Không có lý giải hay dẫn chứng.

Rubric 7: Kiểm tra vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Hiểu và phân tích tình huống	40	Phân tích sâu, đa chiều, có logic rõ ràng.	Phân tích đúng trọng tâm, rõ ý.	Phân tích được nhưng còn thiếu sót.	Phân tích còn mơ hồ, chưa rõ ý.	Không hiểu rõ tình huống, phân tích sai.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
		ràng.				
Giải pháp đưa ra	30	Giải pháp sáng tạo, phù hợp thực tế, khả thi cao.	Giải pháp phù hợp, có thể áp dụng.	Giải pháp có thể dùng nhưng còn điểm yếu.	Giải pháp đề xuất khó thực hiện.	Giải pháp không phù hợp, không áp dụng được.
Lý giải và dẫn chứng	30	Lý lẽ chặt chẽ, dẫn chứng xác thực.	Lý giải đúng nhưng còn đơn giản.	Lý giải cơ bản, dẫn chứng chưa rõ.	Lý giải yếu, thiếu minh chứng.	Không có lý giải hay dẫn chứng.

Rubric 8: Đánh giá tại nơi thực tập (Workplace Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Thực hiện đúng quy trình	40	Chính xác, thành thạo	Tương đối tốt	Trung bình	Thiếu sót	Thực hiện sai quy trình, không đạt yêu cầu.
Tác phong, thái độ nghề nghiệp	30	Thể hiện tác phong mẫu mực, thái độ nghiêm túc.	Tác phong đúng mực, thái độ hợp tác.	Thái độ bình thường, chưa nổi bật.	Thể hiện tác phong mẫu mực, thái độ nghiêm túc.	Thái độ không phù hợp với môi trường nghề.
Giao tiếp và phối hợp	30	Giao tiếp hiệu quả, phối hợp nhịp nhàng.	Giao tiếp rõ ràng, phối hợp khá tốt.	Có giao tiếp, phối hợp chưa đồng đều.	Giao tiếp hạn chế, phối hợp yếu.	Không tương tác với nhóm hay đối tượng liên quan.

Rubric 9: Khóa luận tốt nghiệp/Nghiên cứu khoa học

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Xác định vấn đề nghiên cứu	30	Rõ ràng, phù hợp	Đúng hướng	Tạm được	Mơ hồ	Không rõ
Phương pháp nghiên cứu	30	Phù hợp, khoa học	Tương đối tốt	Bình thường	Chưa hợp lý	Sai phương pháp
Bảo vệ luận văn	40	Tự tin, thuyết phục	Tốt	Tạm được	Lúng túng	Không bảo vệ được

Bảng 3.7. Ma trận tương thích của các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo.

Phương pháp kiểm tra đánh giá	Chuẩn đầu ra - PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bài kiểm tra viết	x	x				x	x					
Bài kiểm tra thực hành		x	x	x	x			x	x			x
Bài tập nhóm & Đánh giá qua dự án		x	x	x	x			x	x		x	x
Báo cáo cá nhân & Thuyết trình	x	x	x			x	x			x	x	
Bài tập tình huống		x	x	x			x	x			x	x
Kiểm tra vấn đáp		x	x							x		
Đánh giá tại nơi thực tập		x	x	x	x			x	x		x	x
Khóa luận tốt nghiệp/NCKH		x	x	x	x			x	x		x	x

Bảng 3.8. Ma trận tương thích các phương pháp đánh giá của các học phần trong CTĐT

Tên học phần			Phương pháp đánh giá								Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/ NCKH
TT	Mã HP	Tiếng Việt Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	BT nhóm và DG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp			
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương												
1.1. Nhóm học phần bắt buộc												
1	PML0071	Triết học Mác-Lênin	Basic principles of Marxism-Leninism	x	x		x					
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	x	x		x					
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	x	x		x					
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	x	x		x					
5	HIS0071	Lịch sử Đảng CSVN	History of Vietnamese Communist Party	x	x		x					
	*Ngoại ngữ: Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau											
	Tiếng Anh											

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/ NCKH
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	Bài kiểm tra và ĐG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp	Đánh giá tại nơi thực tập		
6	BEN10071	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	x	x		x		x				
7	BEN20071	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	x	x		x		x				
8	BEN30071	Tiếng Anh cơ bản 3	Basic English 3	x	x		x		x				
9	PEN1171	Tiếng Anh c.ngành	Pharmaceutical English	x	x		x		x				
	Tiếng Trung												
6	BEN10071	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1										
7	BEN20071	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2										
8	BEN30071	Tiếng Anh cơ bản 3	Basic English 3										
9	PEN1171	Tiếng Anh c.ngành	English for Medical Laboratory Science										
10	BIT0071	Tin học đại cương	Basic Information Technology	x	x	x	x		x				
11	SSK0071	Kỹ năng mềm	Soft skills	x	x		x		x				
12	SUP0071	Khởi nghiệp	Start up	x	x		x		x				

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/ NCKH
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	Bài kiểm tra và ĐG qua dự án	BT nhóm và thuyết trình	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp		
13	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	Technical drafting and issuance of document	x	x	x	x	x		x			
14	PAS0071	Xác suất và thống kê	Probability and statistics	x	x		x	x		x			
15	SAL0071	Nhà Nước và Pháp luật	State and law	x	x		x	x		x			
16	RME0071	Phương pháp NCKH	Methods of scientific research	x	x	x	x	x		x			
17	PAB1171	Vật lý - Lý sinh	Physics and biophysics	x	x					x			
18	CMT2031	Hóa học	Chemistry	x	x					x			
19	BAG2031	Sinh học và di truyền	Biology and Genetics	x	x					x			
1.2. Nhóm học phần tự chọn													

TT		Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá							Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/ NCKH
			Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	BT nhóm và ĐG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp		
1.3. Nhóm học phần điều kiện													
20	SME0071*	Giáo dục ANQP	National education	defense	x	x	x			x			
21	PED0071*	Giáo dục Thể chất	Physical education		x	x				x			
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành													
Nhóm học phần bắt buộc													
22	INM1071	Nhập môn ngành	Introduction to the Major		x	x			x				
23	AAP2031	Giải phẫu - Sinh lý	Anatomy and Physiology		x	x	x					x	
24	MPE2031	Tâm lý - Đạo đức y học	Medical Psychology and Medical Ethics		x	x				x			
25	PMC2031	Dược lý	Pharmacology		x	x						x	

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/ NCKH
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	BT nhóm và ĐG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp	Đánh giá tại nơi thực tập		
26	EBL2131	Mô phôi	Histology and Embryology	x	x	x				x			
27	PSI2031	Sinh lý bệnh - Miễn Dịch	Pathophysiology and Immunology	x	x	x							
28	BSN2031	Điều dưỡng cơ bản	Fundamentals of Nursing	x	x	x				x			
29	PLT2031	Bệnh học	Pathology	x	x					x			
30	EID2131	Dịch tễ học	Epidemiology	x	x			x					
31	OEE2031	Tổ chức và quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia - Giáo dục sức khỏe	Health Organization and Management – National Health Programs – Health	x	x			x					

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá							Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/ NCKH
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	BT nhóm và DG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp		
			Education									
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành												
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>												
32	BMT2131	Xét nghiệm cơ bản	Basic Medical Laboratory Techniques	x	x	x				x		
33	HM12131	Huyết học tế bào 1	Hematology Cytology 1	x	x	x				x		
34	HM22131	Huyết học tế bào 2	Hematology Cytology 2	x	x	x				x		
35	CHM2131	Huyết học đông máu	Hematology and Coagulation	x	x	x				x		
36	HBT2131	Huyết học truyền máu	Hematology and Blood Transfusion	x	x	x				x		
37	AHM2131	Xét nghiệm huyết học nâng cao	Advanced Hematology Laboratory	x	x	x				x		

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/ NCKH
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	BT nhóm và ĐG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp			
38	BC12131	Hóa sinh 1	Biochemistry 1	x	x	x				x			
39	BC22131	Hóa sinh 2	Biochemistry 2	x	x	x				x			
40	BC32131	Hóa sinh 3	Biochemistry 3	x	x	x				x			
41	BC42131	Hóa sinh 4	Biochemistry 4	x	x	x				x			
42	MB12131	Vĩ sinh 1	Microbiology 1	x	x	x				x			
43	MB22131	Vĩ sinh 2	Microbiology 2	x	x	x				x			
44	MB32131	Vĩ sinh 3	Microbiology 3	x	x	x				x			
45	MB42131	Vĩ sinh 4	Microbiology 4	x	x	x				x			
46	PS12131	Ký sinh trùng 1	Parasitology 1	x	x	x				x			
47	PS22131	Ký sinh trùng 2	Parasitology 2	x	x	x				x			

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/ NCKH
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	BT nhóm và ĐG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp			
48	PS32131	Ký sinh trùng 3	Parasitology 3	x	x	x				x			
49	CT12131	Xét nghiệm tế bào 1	Cytology Laboratory 1	x	x	x				x			
50	CT22131	Xét nghiệm tế bào 2	Cytology Laboratory 2	x	x	x				x			
51	MBM2131	Sinh học phân tử	Molecular Biology	x	x	x				x			
52	TQM2131	Kiểm tra chất lượng XN	Quality Control in Medical Laboratory	x	x	x				x			
53	HIC2131	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	Hospital Infection Control	x	x	x				x			
54	PL12131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 1: Vi sinh - Ký sinh trùng	Medical Laboratory Technology Internship 1: Microbiology and Parasitology	x	x	x				x		x	

TT	Mã HP	Tên học phần		Phương pháp đánh giá								Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/ NCKH
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	BT nhóm và ĐG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp			
55	PL22131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 2: Hoá sinh	Medical Laboratory Technology Internship 2: Biochemistry	x	x	x				x		x	
56	PL32131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 3: Huyết học	Medical Laboratory Technology Internship 3: Hematology	x	x	x				x		x	
57	PL42131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 4: Giải phẫu bệnh	Medical Laboratory Technology Internship 4: Anatomical Pathology	x	x	x				x		x	
2.3. Kiến thức bổ trợ													
2.4. Nhóm học phần tốt nghiệp													
<i>Thực tập tốt nghiệp</i>													
58	GDP2131	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Internship	x		x				x		x	

		Tên học phần		Phương pháp đánh giá								
TT	Mã HP	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Đánh giá chuyên cần	Bài kiểm tra viết	Bài kiểm tra thực hành	BT nhóm và ĐG qua dự án	BC cá nhân và thuyết trình	Bài tập tình huống	Kiểm tra vấn đáp	Đánh giá tại nơi thực tập	KLTN/ NCKH
Khóa luận tốt nghiệp												
59	GDT2131	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học bổ sung)	Graduation Thesis (or Supplementary Courses)							x		x
Học phần thay thế khóa luận TN												
60	NTP1171	Lý thuyết	Theory	x	x					x		
6	PMA21171	Thực hành	Practice	x	x	x						

3.7. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Thành Đông sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của người học sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết kết quả học tập của người học.

Bảng 3.4. Hệ thống thang điểm

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/Không đạt
1	Từ 8.5 đến 10	A	4	Đạt
2	Từ 7.0 đến 8.4	B	3	Đạt
3	Từ 5.5 đến 6.9	C	2	Đạt
4	Từ 4.0 đến 5.4	D	1	Đạt
5	Từ 0 đến 3.9	F	0	Không đạt

3.8. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				
1.1. Nhóm học phần bắt buộc				
1	PML0071	Triết học Mác - Lênin	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Triết học Mác-Lênin cung cấp kiến thức cơ bản về nguồn gốc, phát triển và nội dung của triết học Mác-Lênin. Nội dung gồm: quan niệm về thế giới, con người, mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người; các quy luật vận động, phát triển; lý luận về hình thái kinh tế – xã hội, giai cấp, đấu tranh giai cấp, vai trò quần chúng nhân dân, cá nhân lãnh tụ trong lịch sử. Môn học giúp xây dựng thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho người học.
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin Học phần Kinh tế Chính trị Mác-Lênin trình bày các kiến thức cơ bản về lịch sử, phát triển và nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị. Nội dung gồm: hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh, độc quyền; kinh tế thị trường định hướng XHCN; công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Môn học xây dựng thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho người học trong học tập và nghiên cứu chuyên ngành.
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác Lênin. Học phần Chủ nghĩa Xã hội Khoa học cung cấp kiến thức hệ thống về lịch sử hình thành, phát

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		hội khoa học		triển và nội dung cơ bản của CNXHKKH. Nội dung chính gồm các quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của họ, cùng ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay. Môn học phân tích các vấn đề chính trị – xã hội mang tính quy luật trong quá trình hình thành, phát triển và hoàn thiện hình thái kinh tế – xã hội chủ nghĩa, bao gồm dân chủ, tôn giáo, dân tộc, gia đình, giúp người học hiểu sâu sắc bản chất các vấn đề này.
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lenin Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp kiến thức cơ bản về cơ sở hình thành, các giai đoạn phát triển và nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm quan điểm về dân tộc, cách mạng giải phóng dân tộc, chủ nghĩa xã hội, đoàn kết, Đảng Cộng sản, nhà nước, văn hóa, đạo đức và con người. Môn học giới thiệu cuộc đời hoạt động cách mạng, lối sống giản dị của Hồ Chí Minh, giúp người học rèn tư duy độc lập, biết vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn, đồng thời củng cố niềm tin và quyết tâm xây dựng chủ nghĩa xã hội.
5	HIS0071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, vai trò lãnh đạo của Đảng trong các giai đoạn lịch sử quan trọng: đấu tranh giành chính quyền (1930–1945), kháng chiến chống Pháp, Mỹ (1945–1975), quá độ lên chủ nghĩa xã hội và công cuộc đổi mới (1975–2018). Môn học tổng kết thành công, hạn chế và kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng của Đảng, giúp người học nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin vào Đảng, vận dụng hiệu quả kiến

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				thức vào thực tiễn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
6	BEN1007 1	Tiếng Anh cơ bản 1	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Tiếng Anh Cơ bản 1 rèn luyện các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và cung cấp kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, dựa trên các đơn vị năng lực giao tiếp phù hợp với nhu cầu người học. Thông qua các chủ điểm và bài học cụ thể, học phần hướng đến việc giúp người học đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 2, theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT), hỗ trợ phát triển năng lực giao tiếp và sử dụng tiếng Anh hiệu quả.
7	BEN2007 1	Tiếng Anh cơ bản 2	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh CB 1. Học phần Tiếng Anh Cơ bản 2 giúp người học hiểu được ý chính trong các đoạn văn hoặc bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc, xử lý tình huống giao tiếp thông thường, viết đoạn văn đơn giản và mô tả kinh nghiệm, sự kiện, kế hoạch. Đồng thời, học phần phát triển năng lực định hướng tự học, cung cấp kiến thức ngữ pháp và yếu tố tác động đến việc sử dụng ngôn ngữ. Người học đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 3 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam (Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT), hỗ trợ việc nghiên cứu và sử dụng tiếng Anh hiệu quả.
8	BEN3007 1	Tiếng Anh cơ bản 3	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh CB 2. Học phần Tiếng Anh Cơ bản 3 rèn luyện toàn diện các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, yêu cầu người học thành thạo cả bốn kỹ năng nhằm đạt chuẩn đầu ra tương đương trình độ B1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần không chỉ nâng cao khả năng giao tiếp

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống học thuật và đời sống mà còn tạo nền tảng vững chắc để người học tiếp cận hiệu quả với Tiếng Anh chuyên ngành Y Dược trong các giai đoạn học tập tiếp theo.
9	PEN1171	Tiếng Anh chuyên ngành	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh CB 3. Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Xét nghiệm y học cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để sử dụng Tiếng Anh trong học tập và môi trường làm việc chuyên ngành. Sinh viên được trang bị từ vựng, kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và nhận thức tầm quan trọng của Tiếng Anh trong nghiên cứu và phát triển chuyên môn. Nội dung học giúp sinh viên tự tin vận dụng Tiếng Anh chính xác, chủ động nâng cao khả năng tự học, đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực Kỹ thuật xét nghiệm y học.
6	CHI1007 1	Tiếng Trung cơ bản 1	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Tiếng Trung Cơ bản 1 rèn luyện các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và cung cấp kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, dựa trên các đơn vị năng lực giao tiếp phù hợp với nhu cầu người học. Thông qua các chủ điểm và bài học cụ thể, học phần hướng đến việc giúp người học đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 2, theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT), hỗ trợ phát triển năng lực giao tiếp và sử dụng tiếng Trung hiệu quả.

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
7	CHI2007 1	Tiếng Trung cơ bản 2	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Tiếng Trung CB 1. Học phần Tiếng Trung Cơ bản 2 giúp người học hiểu được ý chính trong các đoạn văn hoặc bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc, xử lý tình huống giao tiếp thông thường, viết đoạn văn đơn giản và mô tả kinh nghiệm, sự kiện, kế hoạch. Đồng thời, học phần phát triển năng lực định hướng tự học, cung cấp kiến thức ngôn ngữ và yếu tố tác động đến việc sử dụng ngôn ngữ. Người học đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 3 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam (Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT), hỗ trợ việc nghiên cứu và sử dụng tiếng Trung hiệu quả.
8	CHI3007 1	Tiếng Trung cơ bản 3	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: Tiếng Trung CB 2. Học phần Tiếng Trung Cơ bản 3 rèn luyện toàn diện các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, yêu cầu người học thành thạo cả bốn kỹ năng nhằm đạt chuẩn đầu ra tương đương trình độ B1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần không chỉ nâng cao khả năng giao tiếp và sử dụng tiếng Trung trong các tình huống học thuật và đời sống mà còn tạo nền tảng vững chắc để người học tiếp cận hiệu quả với Tiếng Trung chuyên ngành Y Dược trong các giai đoạn học tập tiếp theo.
9	CNS1271	Tiếng Trung chuyên ngành	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Tiếng Trung CB 3. Học phần Tiếng Trung chuyên ngành Xét nghiệm y học cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để sử dụng Tiếng Trung trong học tập và môi trường làm việc chuyên ngành. Sinh viên được trang bị từ vựng, kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và nhận thức tầm quan trọng của

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				Tiếng Trung trong nghiên cứu và phát triển chuyên môn. Nội dung học giúp sinh viên vận dụng Tiếng Trung chính xác, chủ động nâng cao khả năng tự học, đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực Kỹ thuật xét nghiệm y học.
10	BIT0071	Tin học đại cương	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Tin học cơ bản cung cấp kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin, đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014-TT-BTTTT. Nội dung bao gồm: kiến thức chung về CNTT, mạng LAN và Internet, hệ điều hành Windows, và các phần mềm văn phòng Microsoft Office như Word, Excel, PowerPoint. Học phần giúp sinh viên nắm vững các kỹ năng thiết yếu để ứng dụng hiệu quả trong học tập và công việc.
11	SSK0071	Kỹ năng mềm	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Kỹ năng mềm trang bị kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng quan trọng như giao tiếp hiệu quả, lắng nghe, thuyết trình, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo, quản lý thời gian và cảm xúc. Nội dung giúp người học phát triển năng lực cá nhân, cải thiện sự hợp tác và hiệu suất trong học tập cũng như công việc, đáp ứng yêu cầu của môi trường làm việc hiện đại.
12	SUP0071	Khởi nghiệp	2(2-0)	Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng đồng thời trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				doanh. Ngoài ra còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp.
13	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản cung cấp kiến thức về khái niệm văn bản, yêu cầu kỹ thuật trong xây dựng và ban hành, cùng kỹ năng soạn thảo các loại văn bản. Người học sẽ được hướng dẫn xây dựng và ban hành văn bản của cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội và văn bản hành chính, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và logic, phục vụ hiệu quả công việc chuyên môn.
14	PAS0071	Xác suất và thống kê	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Xác suất và Thống kê cung cấp kiến thức toán học cơ bản phục vụ thống kê Y Dược, bao gồm khái niệm về xác suất, đặc trưng thống kê mô tả, mẫu và phân bố mẫu, ước lượng điểm và khoảng, kiểm định giả thuyết, so sánh mẫu quan sát và xử lý số liệu. Nội dung giúp người học áp dụng hiệu quả các phương pháp thống kê trong nghiên cứu và thực hành Y Dược.
15	SAL0071	Nhà nước và Pháp luật	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa XHKH Học phần Nhà nước và Pháp luật giới thiệu các khái niệm cơ bản và phạm trù chung về nhà nước và pháp luật, phân tích cấu trúc, chức năng, thẩm quyền của bộ máy Nhà nước Việt Nam. Nội dung bao gồm các ngành luật cơ bản như Luật Hiến pháp, Hành chính, Cán bộ công chức, Hình

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				sự, Dân sự, Lao động, Giáo dục và Phòng chống tham nhũng. Học phần giúp người học hiểu rõ hệ thống pháp luật, tạo nền tảng tiếp cận các ngành luật khác liên quan.
16	RME007 1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Xác suất và thống kê Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trang bị kiến thức cơ bản về nghiên cứu trong lĩnh vực y sinh, giúp người học xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu. Nội dung bao gồm: lựa chọn chủ đề, xác định mục tiêu, đối tượng, biến số; viết tổng quan, trích dẫn và quản lý tài liệu tham khảo; lựa chọn thiết kế nghiên cứu phù hợp, lập kế hoạch và trình bày đề cương nghiên cứu. Học phần giúp người học phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học một cách hệ thống và hiệu quả. Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Vật lý - Lý sinh nghiên cứu các hiện tượng trong cơ thể sống dựa trên quan điểm và định luật vật lý, từ cấp độ nguyên tử đến toàn cơ thể. Nội dung tập trung vào các vấn đề liên quan đến sức khỏe, cơ chế sinh bệnh và tác động của yếu tố vật lý từ môi trường. Học phần giúp người học hiểu rõ cơ sở vật lý của các kỹ thuật chẩn đoán và điều trị bệnh, hỗ trợ ứng dụng hiệu quả trong lĩnh vực y học.
17	PAB1171	Vật lý - Lý sinh	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Học phần Vật lý - Lý sinh nghiên cứu các hiện tượng trong cơ thể sống dựa trên quan điểm và định luật vật lý, từ cấp độ nguyên tử đến toàn cơ thể. Nội dung tập trung vào các vấn đề liên quan đến sức khỏe, cơ chế sinh bệnh và tác động của yếu tố vật lý từ môi trường. Học phần giúp người học hiểu rõ cơ sở vật lý của các kỹ thuật chẩn đoán và điều trị bệnh, hỗ trợ ứng dụng hiệu quả trong lĩnh vực y học.
18	CMT203 1	Hóa học	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Không Môn học gồm các kiến thức cơ bản về hoá học, hoá phân tích, hướng dẫn thực hiện một số thí nghiệm để bổ sung cho lý thuyết và làm quen với một số thao tác trong phòng thí nghiệm nói

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				chung và phòng xét nghiệm nói riêng.
19	BAG203 1	Sinh học và di truyền	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung môn học mô tả các nguyên lý sinh học cơ bản và hiện đại nhất như sinh học phân tử, sinh học tế bào và sinh học phát triển. Đồng thời học phần còn bao quát các kiến thức về cơ sở vật chất, cơ chế di truyền của các nhóm bệnh di truyền chính.
1.2. Nhóm học phần tự chọn				
1.3. Nhóm học phần điều kiện				
20	SME0071	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8*	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
21	PED0071	Giáo dục thể chất	3*	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khoa học cơ bản về giáo dục thể chất trong trường học, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và cách phòng chống chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành				

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
<i>Nhóm học phân bất buộc</i>				
22	INM1071	Nhập môn ngành	1(1-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Mô tả, giới thiệu về ngành học, chức năng nhiệm vụ của người cán bộ y tế ngành xét nghiệm y học
23	AAP2031	Giải phẫu - Sinh lý	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Không Mô tả các đặc điểm giải phẫu đại thể của các hệ thống cơ quan bộ phận trong cơ thể và đặc điểm giải phẫu đại thể và vi thể các bộ phận trong cơ thể. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chức năng, hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan và điều hòa chức năng trong mối liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau, giữa cơ thể với môi trường; vận dụng những kiến thức cơ bản của sinh lý học để giải thích một số rối loạn chức năng và ứng dụng vào học tập các môn lâm sàng.
24	PMC2031	Dược lý	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu - Sinh lý Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các cơ chế và yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc. Giúp sinh viên phân loại một số nhóm thuốc cơ bản; tác dụng không mong muốn, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng và cách dùng một số nhóm thuốc.
25	MPE2031	Tâm lý - Đạo đức	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Không Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tâm lý học và tâm lý y học. Các

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		y học		nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và Quốc tế.
26	EBL2131	Mô phôi	3(2-1)	Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu - Sinh lý Môn học mô tả cấu tạo hình thái vi thể, siêu vi thể và hóa học của các mô và các bộ phận chủ yếu của những cơ quan trong cơ thể người bình thường; mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các mô và các cơ quan. Sự hình thành và phát triển của phôi thai người bình thường và một số dị dạng bẩm sinh thường gặp. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những biến đổi hình thái học của tế bào và mô trong quá trình bệnh lý; mối quan hệ giữa hình thái và chức năng; giữa con người và môi trường sống trong việc phân tích những biểu hiện lâm sàng của bệnh; vận dụng để chẩn đoán xác định và tìm hiểu nguyên nhân một số bệnh thường gặp ở Việt Nam..
27	PSI2031	Sinh lý bệnh Miễn Dịch	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu - Sinh lý Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức đại cương về sinh lý bệnh, về rối loạn chuyển hóa glucid, chuyển hóa lipid, chuyển hóa protid, chuyển hóa nước, điện giải; về rối loạn cân bằng acid – base, rối loạn thân nhiệt, sinh lý bệnh quá trình viêm. Học phần còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức đại cương về miễn dịch học và miễn dịch bệnh lý, cơ chế hình thành miễn dịch, nguyên lý tác dụng của vacxin và ứng dụng trong việc phòng chống bệnh.

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
28	BSN2031	Điều dưỡng cơ bản	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu - Sinh lý Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức trong chăm sóc sức khỏe mà người điều dưỡng phải làm; các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, các tai biến xảy ra trong và sau khi làm thủ thuật; cách xử trí các tai biến. Nguyên tắc cơ bản và xử trí các tình huống sơ cứu thông thường.
29	PLT2031	Bệnh học	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu - Sinh lý, Sinh lý bệnh Miễn dịch, Dược lý. Môn học cung cấp những kiến thức làm cơ sở cho môn chuyên ngành và thực hiện kỹ năng thăm khám các cơ quan để giúp khả năng chẩn đoán bệnh
30	EID2131	Dịch tễ học	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Xác suất - thống kê y học Môn học cung cấp cho sinh viên những khái niệm và nguyên lý cơ bản của dịch tễ học; các chỉ số sức khỏe chủ yếu của cộng đồng; cách xác định yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh; các thiết kế nghiên cứu dịch tễ học; các sai số và không chế sai số trong nghiên cứu dịch tễ học.
31	OEE2031	Tổ chức và quản lý y tế - Chương	2(2-0)	Điều kiện tiên quyết: Xác suất - thống kê y học Học phần Tổ chức và quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia – Giáo dục sức khỏe gồm 3 phần nội dung cơ bản: Tổ chức - quản lý y tế, Chương trình y tế quốc gia và Giáo dục sức khỏe:

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		trình y tế quốc gia - Giáo dục sức khỏe		Phần Tổ chức và quản lý y tế mô tả về tổ chức, nhiệm vụ của hệ thống y tế Việt Nam và chu trình quản lý y tế cơ bản. Phần Chương trình y tế quốc gia cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình y tế quốc gia tại các tuyến y tế đặc biệt là ở tuyến y tế cơ sở. Phần Giáo dục sức khỏe đề cập đến những vấn đề cơ bản nhất về Truyền thông - Giáo dục sức khỏe.
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành				
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>				
32	BMT213 1	Xét nghiệm cơ bản	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung: Xét nghiệm cơ bản là một học phần chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về an toàn sinh học phòng xét nghiệm, nguyên tắc sử dụng và vận hành các thiết bị dụng cụ sử dụng trong phòng xét nghiệm, cách thức bảo quản hóa chất, sinh phẩm và dụng cụ xét nghiệm, các phương pháp chẩn đoán vi sinh và ký sinh trùng, hệ thống đơn vị đo lường trong hóa sinh lâm sàng. Trang bị cho sinh viên kỹ năng xử lý sự cố an toàn phòng xét nghiệm, kỹ năng sử dụng dụng cụ và vận hành thiết bị xét nghiệm, kỹ năng thực hiện một số kỹ thuật xét nghiệm bản, biết cách pha chế một số hóa chất, môi trường xét nghiệm.
33	HM1213	Huyết	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Xét nghiệm cơ bản

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
	1	học tế bào 1		Nội dung: Phần lý thuyết gồm các bài: đặc điểm chung của các tế bào máu, nguồn gốc, hình thái, chức năng, điều hòa hoạt động chức năng, số lượng bình thường và thay đổi trong một số trường hợp bệnh lý của các dòng tế bào (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu). Phần thực hành gồm: một số các Kỹ thuật xét nghiệm thủ công đếm các tế bào máu ngoại vi và các thành phần khác trong máu và trong tế bào (Hct, Vss, Hb).
34	HM2213 1	Huyết học tế bào 2	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Huyết học tế bào 1 Nội dung: Huyết học tế bào 2 là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự thay đổi về số lượng và chất lượng các dòng tế bào máu ngoại vi, những biến đổi ác tính các dòng bạch cầu. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp để tổng phân tích kết quả huyết đồ bệnh lý thường gặp trên lâm sàng.
35	CHM213 1	Huyết học đông máu	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Huyết học tế bào 1,2 Nội dung: Huyết học đông máu là môn học gồm: Phần lý thuyết gồm: Quá trình cầm máu, quá trình đông máu, các xét nghiệm thăm dò, khảo sát tình trạng đông máu trước phẫu thuật. Phần thực hành gồm: Các xét nghiệm khảo sát quá trình cầm máu, quá trình đông máu, các xét nghiệm đông máu vòng 1.

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
36	HB T2131	Huyết học truyền máu	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Huyết học đông máu, Huyết học tế bào 1,2 Nội dung: Phần lý thuyết gồm truyền vận động, tuyển chọn người hiến máu tình nguyện, nhóm máu và các chế phẩm máu, quy trình truyền máu lâm sàng. Phân thực hành gồm: Kỹ năng chăm sóc tư vấn người hiến máu tình nguyện, phương pháp xác định nhóm máu, sản xuất chế phẩm máu, xét nghiệm đảm bảo an toàn truyền máu trong phát chế phẩm máu.
37	AHM2131	Xét nghiệm huyết học nâng cao	2(1-1)	
38	BC12131	Hóa sinh 1	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Hoá học Nội dung: Học phần Hóa sinh 1 mô tả cấu tạo của các chất sống cơ bản trong cơ thể: glucid, lipid, protein và enzym, là cơ sở lý thuyết quan trọng cho các học phần hóa sinh tiếp theo

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
39	BC22131	Hoá sinh 2	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Hóa sinh 1 Nội dung: Hóa sinh 2 là môn học mô tả cơ sở lý thuyết của các kỹ thuật xét nghiệm cơ bản: ly tâm, đo quang, điện di, sắc ký, hóa sinh miễn dịch, nhận biết vai trò của dung dịch đệm đối với cơ thể.
40	BC32131	Hoá sinh 3	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Hóa sinh 2 Nội dung: Hóa sinh 3 là môn học mô tả quá trình chuyển hóa chung của các chất sống cơ bản trong cơ thể. Học phần giúp nhận biết, phân tích và giải thích được cơ chế sự thay đổi các thông số hóa sinh máu bình thường và do rối loạn chuyển hóa, giúp nhận biết một số yếu tố ảnh hưởng đến chuyển hóa và các xét nghiệm phục vụ chẩn đoán, theo dõi quá trình điều trị bệnh.
41	BC42131	Hoá sinh 4	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Hóa sinh 3 Nội dung: Hóa sinh 4 là môn học mô tả quá trình chuyển hóa các chất ở các mô như gan, thận, tụy, cơ và một số dấu ấn ung thư trong bệnh lý ung thư thường gặp. Hơn nữa, học phần còn giúp nhận biết, phân tích và giải thích được sự thay đổi, cơ chế của sự thay đổi thông qua các xét nghiệm hóa sinh, giúp nhận biết một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm từ đó có hành động khắc phục phù hợp để đảm bảo có kết quả xét nghiệm tin cậy phục vụ chẩn đoán, theo dõi quá trình điều trị bệnh.

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
42	MB12131	Vi sinh 1	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Sinh học và di truyền Nội dung: Vi sinh 1 là một học phần chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vi khuẩn và virus, vai trò của những vi sinh vật này trong quá trình nhiễm trùng. Các cơ chế bảo vệ và chống nhiễm trùng của cơ thể. Cơ chế tác động của kháng sinh lên vi khuẩn và hiện tượng kháng kháng sinh. Tiết trùng và khử trùng trong y học. Nguyên lý và nguyên tắc sử dụng vacxin, huyết thanh miễn dịch trong phòng và điều trị bệnh nhiễm trùng - truyền nhiễm. Các phương pháp chẩn đoán vi sinh vật. Trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện một số kỹ thuật xét nghiệm vi sinh cơ bản như: Pha chế thuốc nhuộm và môi trường nuôi cấy vi khuẩn, thực hiện một số kỹ thuật nhuộm vi khuẩn, kỹ thuật nuôi cấy vi khuẩn.
43	MB22131	Vi sinh 2	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Vi sinh 1 Nội dung: Vi sinh 2 là một học phần chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh và các phương pháp chẩn đoán vi khuẩn học từng loại vi khuẩn gây bệnh. Trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện kỹ thuật nuôi cấy phân lập và định danh các vi khuẩn gây bệnh thường gặp.
44	MB32131	Vi sinh 3	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Vi sinh 2 Nội dung: Vi sinh 3 là một học phần chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, cơ sở chẩn đoán xác định một số nhóm vi khuẩn và virus gây bệnh thường gặp. Trang bị cho sinh viên những kỹ năng trong thao tác chuẩn quy trình

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				kỹ thuật xét nghiệm nuôi cấy, phân lập, định danh vi khuẩn, kỹ thuật kháng sinh đồ định tính, phân tích yếu tố ảnh hưởng tới kết quả xét nghiệm định danh vi khuẩn, kháng sinh đồ.
45	MB42131	Ví sinh 4	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Vi sinh 3 Nội dung: Vi sinh 4 là một học phần chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, cơ sở chẩn đoán xác định một số nhóm virus gây bệnh thường gặp. Trang bị cho sinh viên những kỹ năng trong thao tác chuẩn quy trình kỹ thuật xét nghiệm ngưng kết, xét nghiệm miễn dịch chẩn đoán virus, kỹ thuật cấy nước tiểu, đờm, dịch ngoáy họng, xét nghiệm bệnh phẩm sinh dục và kỹ thuật kháng sinh đồ định lượng.
46	PS12131	Ký sinh trùng 1	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Sinh học và di truyền Nội dung: Học phần ký sinh trùng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ký sinh trùng: Đặc điểm sinh học, chu kỳ của các loại ký sinh trùng, ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sự phát triển của ký sinh trùng, đặc điểm dịch tễ các bệnh ký sinh trùng, khả năng gây bệnh của các loại ký sinh trùng, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc điều trị và các biện pháp phòng bệnh ký sinh trùng. Học phần còn giúp sinh viên nhận biết được các loại ký sinh trùng thường gặp ở Việt Nam, thực hành được các kỹ thuật xét nghiệm cơ bản để tìm ký sinh trùng trong các loại bệnh phẩm.

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
47	PS22131	Ký sinh trùng 2	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Ký sinh trùng 1 Nội dung: Học phần ký sinh trùng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ký sinh trùng: Đặc điểm sinh học, chu kỳ của các loại ký sinh trùng, ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sự phát triển của ký sinh trùng, đặc điểm dịch tễ các bệnh ký sinh trùng, khả năng gây bệnh của các loại ký sinh trùng, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc điều trị và các biện pháp phòng bệnh ký sinh trùng. Học phần còn giúp sinh viên nhận biết được các loại ký sinh trùng thường gặp ở Việt Nam, thực hành được các kỹ thuật xét nghiệm cơ bản để tìm ký sinh trùng trong các loại bệnh phẩm.
48	PS32131	Ký sinh trùng 3	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Ký sinh trùng 2 Nội dung: Học phần ký sinh trùng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ký sinh trùng: Đặc điểm sinh học, chu kỳ của các loại ký sinh trùng, ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sự phát triển của ký sinh trùng, đặc điểm dịch tễ các bệnh ký sinh trùng, khả năng gây bệnh của các loại ký sinh trùng, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc điều trị và các biện pháp phòng bệnh ký sinh trùng. Học phần còn giúp sinh viên nhận biết được các loại ký sinh trùng thường gặp ở Việt Nam, thực hành được các kỹ thuật xét nghiệm cơ bản để tìm ký sinh trùng trong các loại bệnh phẩm.
48	CT12131	Xét nghiệm	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Mô học, Sinh lý bệnh - miễn dịch. Nội dung: Xét nghiệm tế bào là một trong những môn hình thái học, trang bị cho sinh viên những

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		tế bào 1		Kiến thức cơ bản nhất về kỹ thuật xét nghiệm tế bào cũng như những biến đổi của tế bào và mô trong quá trình bệnh lý bằng phương pháp nghiên cứu đại thể và vi thể. Giúp sinh viên thực hiện được quy trình xét nghiệm tế bào cũng như hiểu được giá trị, ý nghĩa của xét nghiệm tế bào, mô bệnh học đối với các chuyên khoa.
49	CT22131	Xét nghiệm tế bào 2	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Xét nghiệm tế bào 1 Nội dung: Xét nghiệm tế bào là một trong những môn hình thái học, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kỹ thuật xét nghiệm tế bào cũng như những biến đổi của tế bào và mô trong quá trình bệnh lý bằng phương pháp nghiên cứu đại thể và vi thể. Giúp sinh viên thực hiện được quy trình xét nghiệm tế bào cũng như hiểu được giá trị, ý nghĩa của xét nghiệm tế bào, mô bệnh học đối với các chuyên khoa.
50	MBM2131	Sinh học phân tử	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Sinh học và di truyền Nội dung: Sinh học phân tử là một học phần chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về trang thiết bị và tổ chức phòng xét nghiệm PCR; những nguyên lý cơ bản về tách chiết DNA, RNA, PCR, điện di DNA. Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong thực hiện các kỹ thuật sinh học phân tử cơ bản được sử dụng trong y sinh học.
51	TQM2131	Kiểm tra chất	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung: Kiểm tra chất lượng xét nghiệm là môn học mô tả các chính sách, kế hoạch về

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		lượng XN		đào tạo con người, trang thiết bị máy móc, lựa chọn phương pháp và thuốc thử để đảm bảo kết quả xét nghiệm đạt được độ tin cậy mà thấy thuốc lâm sàng có thể sử dụng được trong việc chẩn đoán và điều trị bệnh. Kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhằm tạo được điều kiện tối ưu, hạn chế đến mức thấp nhất các sai sót có thể xảy ra trong quá trình xét nghiệm để đảm bảo kết quả xét nghiệm cho bệnh nhân. Mục tiêu của học phần nhằm đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật có tay nghề cao, thao tác kỹ thuật chính xác phục vụ lâm sàng và nghiên cứu khoa học.
52	HIC2131	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Vi sinh 1,2,3 Nội dung: Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện là một học phần chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nhiễm khuẩn bệnh viện, kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện. Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong công tác kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện, kỹ năng dự phòng phơi nhiễm và lấy nhiễm các tác nhân nhiễm trùng trong thực hành lâm sàng.
53	PL12131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 1: Vi sinh - Ký sinh	4(0-4)	Điều kiện tiên quyết: Vi sinh 1,2,3,4; KST 1,2,3 Nội dung: Thực tập KTXN 1: Vi sinh-KST là một học phần chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những kỹ năng trong thao tác chuẩn quy trình kỹ thuật xét nghiệm nuôi cấy, phân lập, định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ, các quy trình kỹ thuật xét nghiệm phát hiện nấm, ký sinh trùng đường ruột và ký sinh trùng sốt rét, các kỹ năng phân tích và biện luận kết quả xét nghiệm vi sinh và ký sinh trùng lâm sàng.

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		trùng		
54	PL22131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 2: Hoá sinh	4(0-4)	Điều kiện tiên quyết: Hóa sinh 1,2,3,4 Nội dung: Thực tập kỹ thuật hóa sinh là môn học mô tả các một số công việc cơ bản tại phòng xét nghiệm hóa sinh như sử dụng và bảo quản hóa chất, sinh phẩm, quy trình lưu mẫu cùng như tiêu hủy mẫu xét nghiệm, quy trình cài đặt xét nghiệm trên một số loại máy xét nghiệm hóa sinh, một số kỹ thuật định lượng hormon, một số dấu ấn ung thư cũng như một số kỹ thuật định lượng khác như: phân tích nước tiểu, khí máu và thăng bằng acid base...Hơn nữa, học phần giúp nhận biết một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm từ đó có hành động khắc phục phù hợp để đảm bảo có kết quả xét nghiệm tin cậy phục vụ chẩn đoán, theo dõi quá trình điều trị bệnh.
55	PL32131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm	4(0-4)	Điều kiện tiên quyết: Huyết học tế bào 1,2; Huyết học đông máu; Huyết học truyền máu Nội dung: Phần thực hành gồm: Các bài thực hành tại các khoa, phòng thực hành huyết học truyền máu khoa Y Dược.

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		3: Huyết học		
56	PL42131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 4: Giải phẫu bệnh	4(0-4)	Điều kiện tiên quyết: Xét nghiệm tế bào 1,2 Nội dung: Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 4 trang bị cho sinh viên những kỹ năng để có thể thực hiện thành thạo kỹ thuật xét nghiệm tế bào học và mô bệnh học đối với các bệnh phẩm khác nhau, biết cách nhận định kết quả, phát hiện những sai sót thường gặp và cách xử trí. Đây là một kỹ thuật quan trọng đối với chuyên ngành giải phẫu bệnh và ung thư.
<i>Nhóm học phần tự chọn (10/16 Tín chỉ)</i>				
57	FST2131	Một số xét nghiệm vi sinh trong VSATTP	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Xét nghiệm cơ bản, vi sinh, Một số xét nghiệm vi sinh trong vệ sinh an toàn thực phẩm là một học phần tự chọn, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản các khái niệm an toàn vệ sinh thực phẩm, các chỉ tiêu vi sinh vật thực phẩm, các vi sinh gây ô nhiễm thực phẩm, các phương pháp xét nghiệm vi sinh thực phẩm, trang bị cho sinh viên những kỹ năng trong thao tác chuẩn quy trình kỹ thuật xét nghiệm, kiểm nghiệm vi sinh thực phẩm.

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
58	SHT2131	Một số kỹ thuật huyết học truyền máu chuyên sâu	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Huyết học truyền máu, Huyết học đông máu. Phần lý thuyết gồm: Cơ sở lý thuyết và các bệnh lý huyết học, quy trình tiến hành một số kỹ thuật chuyên sâu trong lĩnh vực huyết học, truyền máu. Phần thực hành gồm: Kỹ thuật nhuộm hóa học tế bào trong chẩn đoán, phân loại các bệnh lý huyết học, phương pháp phân tích thành phần huyết sắc tố trong chẩn đoán bệnh lý huyết sắc tố, kỹ thuật, thủ thuật tách, gạn các thành phần máu trong điều trị.
59	PST2131	Một số xét nghiệm ký sinh trùng trong VSATTP	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Xét nghiệm cơ bản, Ký sinh trùng Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về phân loại nấm mốc liên quan tới an toàn vệ sinh thực phẩm, các nguyên tác và kỹ thuật xét nghiệm phân tích nấm mốc thực phẩm cơ bản (kỹ thuật xác định tổng số bào tử nấm men, nấm mốc, nhóm nấm mốc A. flavus, A. Niger, A. funigatus, A. Paraiticus, A. Versicolor).
60	SMB2131	Kỹ nghệ gen ứng dụng trong	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Sinh học phân tử Cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu trong sinh học phân tử như các kỹ thuật real time PCR, lai DNA và giải trình tự gen chuyên sâu ứng dụng và chẩn đoán các bệnh lý (truyền nhiễm, chẩn đoán sàng lọc trước sinh).

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
		chẩn đoán và sản xuất protein tái tổ hợp		Cung cấp kiến thức về lựa chọn, xây dựng và khai thác các hệ thống biểu hiện nhân sản xuất các protein tái tổ hợp. Thiết kế và xây dựng vector biểu hiện. Biểu hiện protein tái tổ hợp trong vật chủ. Tách, tinh chế và hoàn thiện sản phẩm protein tái tổ hợp. Một số công nghệ protein tái tổ hợp, kỹ thuật thiết kế protein tái tổ hợp từ đó áp dụng sản xuất các protein tái tổ hợp một cách có hiệu quả nhất, nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết các sản phẩm có bản chất protein.
61	CTL2131	Độc chất học lâm sàng	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu, sinh lý, Điều dưỡng cơ bản Học phần Độc chất học lâm sàng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tác dụng, độc tính của thuốc. Từ những kiến thức cơ bản này sinh viên có thể hình thành các kỹ năng về tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc, các biện pháp phòng tránh phản ứng có hại của thuốc nhằm mục tiêu sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.
62	BCP2131	Bệnh lý tế bào máu	2(1-1)	Điều kiện tiên quyết: Huyết học tế bào Phần lý thuyết gồm: Cơ sở lý thuyết một số bệnh lý huyết học tiền lâm sàng, đưa ra các chỉ định xét nghiệm trong chẩn đoán, theo dõi điều trị. Phần thực hành gồm: Các công việc trong tiếp nhận, hỗ trợ chẩn đoán, điều trị chăm sóc bệnh nhân huyết học. Thực hành một số Kỹ thuật xét nghiệm, thủ thuật trong chẩn đoán bệnh lý huyết học lâm sàng.
2.3. Khối kiến thức bổ trợ				

TT	Mã HP	Tên học	Số	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
2.4. Nhóm học phần tốt nghiệp				
63	GDP2131	Thực tập tốt nghiệp	6(0-6)	Điều kiện tiên quyết: hoàn thành các môn học trong chương trình Nội dung: Hoàn thiện kỹ năng các chuyên ngành
64	GDT2131	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học bổ sung)	7(0-7)	Điều kiện tiên quyết: hoàn thành các môn học trong chương trình Nội dung học phần bao gồm thỏa mãn các yêu cầu về chuyên môn và quản lý của trường về chuyên môn.
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>				
65	NTP1171	Lý thuyết	3(3-0)	Điều kiện tiên quyết: hoàn thành các môn học trong chương trình Nội dung: Đánh giá kiến thức tổng hợp chuyên ngành
66	PMA211 71	Thực hành	4(0-4)	Điều kiện tiên quyết: hoàn thành các môn học trong chương trình Nội dung: Đánh giá kỹ năng tổng hợp chuyên ngành

PHẦN 4. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ

4.1. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

4.1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệ m giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
1	Phùng Đắc Cam	1945	Y học	GSTSKH	50	Vi sinh; Nghiên cứu KH
2	Vũ Thị Minh Thục	1949	Dược học	GSTSKH	45	Sinh lý bệnh MD Nghiên cứu KH
3	Lê Văn Khang	1942	Y học	PGS. TS	53	Dị ứng Miễn dịch
4	Lê Đức Ngọc	1942	Y học	PGS. TS	53	Hóa sinh
5	Hồ Bá Do	1948	Y học	PGS.TS	44	Bệnh học
6	Lê Xuân Hùng	1952	Y học	PGS. TS	42	Ký sinh trùng
7	Nguyễn Văn Rư	1966	Dược học	PGS. TS	34	Hóa sinh
8	Đỗ Tuấn Anh	1966	Y học	PGS. TS	34	Bệnh học
9	Nguyễn Thái Sơn	1965	Y học	PGS. TS	35	Vi sinh
10	Lê Hải Lê	1960	Hóa học	PGS.TS	40	Hóa học
11	Cao Đức Hy	1942	Y học	BSCKII	52	Bệnh học
12	Tiêu Văn Chiến		YHCT	TS		Bệnh học YHCT
13	Nguyễn Trí Dũng	1942	Y học	TS	53	Hóa sinh
14	Lê Văn Huỳnh	1958	Hóa học	TS	34	Hóa học
15	Trương Quang Dũng	1942	Y học	BSCKII	52	Dược lý 1;2; Dược lâm sàng
16	Nguyễn Văn Khoan	1944	Y học	TS	50	Giải phẫu- sinh lý

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
17	Lê Văn Quảng	1958	Y học	Ths	34	Quản lý chương trình đào tạo
18	Nguyễn Mai Anh	1964	Dược học	Ths	28	Xác suất thống kê
19	Nguyễn Minh Lộc	1985	YTCC	Ths	11	Dịch tễ dược; Kỹ năng giao tiếp
20	Phùng Thị Hương Giang	1987	Dược học	Ths	10	Hóa sinh;
21	Bùi Văn Thắng	1958	Y học	Ths	37	Mô phôi
22	Lê Hải Yến	1966	Y học	Ths	29	Vi sinh
23	Nguyễn Đình Huyền		Y học	Ths	15	Huyết học
24	Đoàn Thị Nguyễn		Y học	Ths		Ký sinh trùng
25	Trương Đức Thành		Y học	BSCKII	10	Bệnh học
26	Bùi Thị Thúy	1989	Hóa học	Ths	10	Hóa học
27	Lê Thị Huệ	1995	Y học	Ths	5	Vi sinh; Hoá sinh; Ký sinh trùng
28	Nguyễn Thị Hòa	1964	Anh ngữ	Ths	30	Ngoại ngữ
29	Nguyễn Đình Hoàn	1983	Hoá sinh	Ths	20	Hoá sinh;

4.1.2. Danh sách các giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
1	Hoàng Thị Hằng	1990	Y học	Ths	8	Vi sinh
2	Nguyễn Văn Khiêm	1968	Y học	TS	30	Sinh học
3	Nguyễn Thị Anh Minh	1984	Sinh học	Ths	15	Sinh học
4	Trần Thanh Hòa	1985	Y học	Ths	15	Nội cơ sở
5	Hoàng Văn Vinh	1980	Sinh học	TS	17	Sinh học Di truyền
6	Phùng Thế Khang	1991	Y học	Ths	8	Mô phôi
7	Nguyễn Thùy Dương	1981	Y học	Ths	16	Nội cơ sở
8	Trần Thị Dương	1981	Anh ngữ	Ths	16	Tiếng Anh
9	Nguyễn Thị Hồng Nhung	1979	Y học	Ths	20	KST, Sinh lý bệnh - Miễn dịch
10	Nguyễn Thị Phương Cúc	1990	Y học	Ths	10	Hóa sinh
11	Phạm Thị Thủy	1990	Y học	Ths	10	Hóa sinh
12	Nguyễn Hằng Lan	1966	Y học	TS	33	Sinh lý
13	Trần Thị Hà	1991	Hóa	Ths	8	Hóa học
14	Hoàng Thị Hậu	1991	Y học	Ths	8	Vi sinh
15	Nguyễn Thị Thu Trang	1984	YTCC	Ths	12	Nghiên cứu khoa học, Dịch tễ,
16	Ngô Thị Hương Giang	1984	YTCC	Ths	12	Dịch tễ, Tâm lý đạo y học
17	Phạm Đình Hòe	1955	Triết học	TS	40	Triết học Mác - Lênin

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
18	Nguyễn Mai Anh	1971	Luật	Ths	25	Nhà nước và Pháp luật
19	Nguyễn Kim Tôn	1978	Triết học	TS	20	Triết học Mác - Lênin
20	Lê Thị Duyên	1985	Dược học	Ths	12	Dược lý, dược lâm sàng
21	Trần Thị Nhung	1981	Đ.dưỡng	Ths	15	Điều dưỡng CB
22	Phùng Thị Hồng Vân	1982	Vật lý	TS	14	Vật lý- Lý sinh
23	Trần Thị Huyền	1990	Y học	Ths	9	Y học cơ sở

4.1.3. Danh sách Cố vấn học tập

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Thông tin liên lạc(email,sđt...)
1	Nguyễn Thị Loan	1970	ThS YHCT	14	bsnguyenloanydtd2023@gmail.com; 0979248098
2	Đỗ Ngọc Hân	1987	ThS	10	<u>Handt1987@gmail.com.</u> 0966 666 500
3	Nguyễn Đình Vũ	1973	Thạc sĩ HCT	10	ndvu1973@gmail.com 0915419169
4	Bùi Thị Thúy	1989	ThS Hóa	8	buithuyhau@gmail.com 0356069521
5	Nguyễn Thị Hà	1995	ThS YHCT	5	hak9ydct@gmail.com 0334316218

4.2. Nhân viên hỗ trợ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng	Thông tin liên lạc(email,sđt...)
1	Bùi Thị Diễm	2000	Cử nhân	0981869284
2	Đỗ Thị Hậu	2000	Đại học	0961549640
3	Phùng Thị Linh Giang	2000	Dược sĩ ĐH	0962062320
4	Nguyễn Thị Nguyệt	1983	Dược sĩ ĐH	0377112986
5	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	1999	Cử nhân	0865786132
7	Nguyễn Thị Ngọc Mai	1999	Dược sĩ ĐH	0347246234
8	Đặng Thị Hằng	1999	Dược sĩ ĐH	0396453929

PHẦN 5. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ

5.1. Cơ sở hạ tầng phục vụ thực hiện Chương trình đào tạo

Bảng 5.1 Cơ sở vật chất Trường Đại học Thành Đông

1	Tổng diện tích đất của trường	170.600m ²
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường, trong đó:	28.650 m ²
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	10.800 m ²
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu, phòng đọc	500 m ²
2.3	Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành	3.600 m ²
2.4	Ký túc xá	4.000 m ²
2.5	Nhà ăn	400 m ²
2.6	Nhà để xe	100 m ²
2.7	Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy	2,8 m ² /SV
2.8	Khu giáo dục thể chất: Sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, khu dụng cụ thể thao tập luyện ngoài trời....	9.700 m ²

Bảng 5.2. Thông tin về thư viện Trường Đại học Thành Đông

TT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	02
2	Số chỗ ngồi đọc	100
3	Số máy tính của thư viện	10
4	Số lượng đầu sách trong CTĐT ngành dược: - Lý thuyết - Thực hành:	120 80
5	Số lượng đầu sách tham khảo, tạp chí (<i>dược học, dược liệu, thông tin thuốc, YhCt, ...</i>), e-book, trong thư viện	300

TT	Tên	Số lượng
6	Thư viện điện tử liên kết trong và ngoài trường	-

Bảng 5.3. Thông tin về cơ sở phòng thí nghiệm

TT	Tên phòng	Số lượng
1	Phòng vật tư – trang thiết bị	01
2	Phòng thực hành huyết học tế bào	01
3	Phòng thực hành hóa cơ sở	01
4	Phòng thực hành hóa phân tích – kiểm nghiệm dược phẩm	01
5	Phòng thực hành vi sinh- ký sinh trùng	01
6	Phòng thực hành sinh hóa – miễn dịch	01
7	Phòng thực hành giải phẫu sinh lý	01

Bảng 5.4. Hệ thống thiết bị thí nghiệm chính

TT	Tên	Đơn vị	Số lượng
1	Bộ cất tinh dầu nhẹ hơn nước(Đức), bình cầu 500ml, cổ nhám, đường kính 3cm, cao 3,5cm	Bộ	4
2	Bộ chiết Soxhlet, bình cầu đáy bằng 250ml, cao 3cm, đường kính 2,5cm	Bộ	4
3	Khuôn dạn 1g	Cái	8
4	Khuôn trứng 3g	Cái	8
5	Kính hiển vi	cái	34
6	Lò nung	cái	1
7	Máy bao viên (bao đường)	cái	1
8	Máy cất nước	cái	1
9	Máy dập viên tam sai	cái	2
10	Máy đo độ ẩm	cái	2

11	Máy đo độ đục	cái	1
12	Máy đo độ mài mòn	cái	1
13	Máy đo độ nóng chảy	cái	1
14	Máy đo quang	cái	5
15	Máy đóng thuốc vào túi	cái	1
16	Máy làm viên hoàn	cái	5
17	Máy li tâm	cái	5
18	Máy nghiền dược liệu DF-20	cái	1
19	Máy nghiền dược liệu DF-25	cái	1
20	Máy nghiền dược liệu FY-130	cái	1
21	Máy rung lắc ống nghiệm	cái	1
22	Máy thái phiến dược liệu	cái	1
23	Máy thử độ rã	cái	1
24	Nồi nấu cao	cái	1
25	Tủ sấy	cái	2

5.2. Học liệu

Bảng 5.5. Danh sách giáo trình chính tương ứng với học phần

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
1	PML0071	Triết học Mác-Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), <i>Giáo trình Triết học Mác – Lênin (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)</i> , Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật
2	EML0071	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác- Lênin</i> , Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	SSO0071	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), <i>Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học</i> , Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật
4	HTH0071	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)</i> , Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật
5	HIS0071	Lịch sử Đảng CSVN	Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), <i>Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)</i> , Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật
6	BEN10071	Tiếng Anh cơ bản 1	Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. <i>New Cutting Edge – Elementary – Student’s Book & Workbook</i> . Longman ELT.
7	BEN20071	Tiếng Anh cơ bản 2	Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. <i>New Cutting Edge – Pre – Intermediate – Student’s Book & Workbook</i> . Longman ELT.
8	BEN30071	Tiếng Anh cơ bản 3	Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. <i>New Cutting Edge – Pre – Intermediate – Student’s Book & Workbook</i> . Longman ELT.
9	PEN1171	Tiếng Anh c.ngành	Vương Thị Minh Thu (2012), <i>Tiếng anh chuyên ngành</i> , NXB GD Nguyễn Đỗ Thu Hoài (2017), <i>Tiếng anh chuyên ngành</i> , Trường Đại học Dược Hà Nội
10	BIT0071	Tin học cơ bản	Bộ giáo trình Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
11	SSK0071	Kỹ năng mềm	Hoàng Đức Bảo (2023), <i>Kỹ năng mềm</i> , NXB Đại học Huế
12	TID0071	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	Đoàn Thị Tố Uyên (2021), <i>Giáo trình Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng</i> , NXB Tư pháp
13	PAS0071	Xác suất và thống kê	Nguyễn Phan Dũng (2023), <i>Xác suất và thống kê</i> , NXB Y Học
14	SAL0071	Nhà Nước và Pháp luật	Lê Minh Tâm (2014), <i>Lý luận nhà nước và pháp luật</i> , Công an nhân dân Nguyễn Đăng Dung (2009), <i>Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật</i> , Đại học Quốc gia Hà Nội
15	RME0071	Phương pháp NCKH	Đào Văn Dũng (2020), <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học- Nghiên cứu hệ thống y tế</i> , NXB Y học
16	PAB1171	Vật lý - Lý sinh	Nguyễn Minh Tâm (2009), <i>Vật lý lý sinh</i> , Đại học Quốc gia Hà Nội Nguyễn Thành Vắn (2021), <i>Vật lý lý sinh</i> , NXB Y học
17	PPE1171	Tâm lý – Đạo đức y học	Trần Diệp Tuấn (2020), <i>Đạo đức y học</i> , NXB Y học
18	GIC1171	Hoá học	Lê Thành Phước (2023), <i>Hóa học đại cương vô cơ tập 1</i> , NXB Y học Lê Thành Phước (2023), <i>Hóa học đại cương vô cơ tập 2</i> , NXB Y học
19	AAP1171	Giải phẫu - Sinh lý	Nguyễn Xuân Trường (2015), <i>Giải phẫu sinh lý người</i> , NXB Giáo dục
20	GBI1171	Sinh học và di truyền	Cao Văn Thu (2020), <i>Sinh học đại cương</i> , NXB Giáo dục Trịnh Văn Bảo, Phạm Thị Hoan (2005), <i>Thực tập sinh học</i> , NXB Y học
21	PAI1171	Sinh lý bệnh miễn dịch	Lê Thị Lyến (2018), <i>Bài giảng Sinh lý bệnh - Miễn dịch</i> , NXB Y học
22	PAT1171	Bệnh học	Lê Thị Luyến (2023), <i>Bệnh học</i> , NXB Y học
23	SPB1171	Khởi sự tạo lập DND	07/2018/TT-BYT Quy định chi tiết một số điều

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
			về kinh doanh dược của luật dược Lê Phương Dung
24	TOX1171	Độc chất học	Thái Nguyễn Hùng Thu (2021), <i>Độc chất học</i> , NXB Y Học
25	BSN2031	Điều dưỡng cơ bản	Trần Thị Thuận, <i>Điều dưỡng cơ bản I</i> , NXB Y Học, 2012 . Trần Thị Thuận, <i>Điều dưỡng cơ bản II</i> , NXB Y Học, 2012 .
26	OEE2031	Tổ chức và quản lý y tế - Chương trình y tế quốc gia - Giáo dục sức khỏe	Khoa Y Dược đại học Thành Đông, <i>Bài giảng Tổ chức và quản lý y tế-chương trình y tế quốc gia-giáo dục sức khỏe</i> , Giáo trình nội bộ.
27	BMT2131	Xét nghiệm cơ bản	Khoa Y Dược Trường Đại học Thành Đông, (2021), <i>Xét nghiệm cơ bản</i> , Lưu hành nội bộ.
28	HM12131	Huyết học tế bào 1	Đỗ Trung Phần, (2013), <i>Kỹ thuật xét nghiệm huyết học và truyền máu ứng dụng trong lâm sàng</i> , NXB Y học.
29	HM22131	Huyết học tế bào 2	Đỗ Trung Phần, (2013), <i>Kỹ thuật xét nghiệm huyết học và truyền máu ứng dụng trong lâm sàng</i> , NXB Y học.
30	CHM2131	Huyết học đông máu	Đỗ Trung Phần, (2013), <i>Kỹ thuật xét nghiệm huyết học và truyền máu ứng dụng trong lâm sàng</i> , NXB Y học.
31	HBT2131	Huyết học truyền máu	Đỗ Trung Phần, (2013), <i>Kỹ thuật xét nghiệm huyết học và truyền máu ứng dụng trong lâm sàng</i> , NXB Y học, Hà Nội.
32	AHM2131	Xét nghiệm huyết học nâng cao	Đỗ Trung Phần, (2013), <i>Kỹ thuật xét nghiệm huyết học và truyền máu ứng dụng trong lâm sàng</i> , NXB Y học.
33	BC12131	Hoá sinh 1	PGS.TS Tạ Thành Văn, (2011), <i>Hóa sinh</i> , (Sách đào tạo cử nhân kỹ thuật xét nghiệm), NXB Y học.

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
			Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Hóa sinh, (2015), <i>Thực tập Hóa sinh</i> , NXB Y học.
34	BC22131	Hoá sinh 2	PGS.TS Tạ Thành Văn, (2011), <i>Hóa sinh</i> , (Sách đào tạo cử nhân kỹ thuật xét nghiệm), NXB Y học. [2]. Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Hóa sinh, (2015), <i>Thực tập Hóa sinh</i> , NXB Y học.
35	BC32131	Hoá sinh 3	PGS.TS Tạ Thành Văn, (2011), <i>Hóa sinh</i> , (Sách đào tạo cử nhân kỹ thuật xét nghiệm), NXB Y học. [2]. Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Hóa sinh, (2015), <i>Thực tập Hóa sinh</i> , NXB Y học.
36	BC42131	Hoá sinh 4	PGS.TS Tạ Thành Văn, (2011), <i>Hóa sinh</i> , (Sách đào tạo cử nhân kỹ thuật xét nghiệm), NXB Y học. [2]. Trường Đại học Y Hà Nội, Bộ môn Hóa sinh, (2015), <i>Thực tập Hóa sinh</i> , NXB Y học.
37	MB12131	Vi sinh 1	<i>Hướng dẫn thực hành xét nghiệm Vi sinh lâm sàng</i> , NXB Y học.
38	MB22131	Vi sinh 2	Bài giảng Vi sinh – Khoa Y Dược – Trường ĐH Thành Đông (Lưu hành nội bộ)
39	MB32131	Vi sinh 3	Bài giảng Vi sinh – Khoa Y Dược – Trường ĐH Thành Đông (Lưu hành nội bộ)
40	MB42131	Vi sinh 4	Bài giảng Vi sinh – Khoa Y Dược – Trường ĐH Thành Đông (Lưu hành nội bộ)
41	PS12131	Ký sinh trùng 1	Bài giảng Ký sinh trùng – Khoa Y Dược – Trường ĐH Thành Đông (Lưu hành nội bộ)

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
42	PS22131	Ký sinh trùng 2	Bài giảng Ký sinh trùng – Khoa Y Dược – Trường ĐH Thành Đông (Lưu hành nội bộ)
43	PS32131	Ký sinh trùng 3	Bài giảng Ký sinh trùng – Khoa Y Dược – Trường ĐH Thành Đông (Lưu hành nội bộ)
44	CT12131	Xét nghiệm tế bào 1	Bài giảng Xét nghiệm TB – Khoa Y Dược – Trường ĐH Thành Đông (Lưu hành nội bộ)
45	CT22131	Xét nghiệm tế bào 2	Bài giảng Xét nghiệm TB – Khoa Y Dược – Trường ĐH Thành Đông (Lưu hành nội bộ)
46	MBM2131	Sinh học phân tử	Bài giảng Sinh học phân tử – Khoa Y Dược – Trường ĐH Thành Đông (Lưu hành nội bộ) Nguyễn Hữu Trí (2020) , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội Lê Đình Lương, Quyền Đình Thi (2003), <i>Kỹ thuật di truyền và ứng dụng</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
47	TQM2131	Kiểm tra chất lượng XN	Bài giảng Kiểm tra CLXN – Khoa Y Dược – Trường ĐH Thành Đông (Lưu hành nội bộ) Trần Hữu Tâm (2020), <i>Những vấn đề cơ bản trong đảm bảo chất lượng xét nghiệm y khoa</i> , NXB Y học
48	HIC2131	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	Bộ Y tế, (2013), <i>Thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện</i> . NXB Y học.
49	PL12131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 1: Vi sinh - Ký sinh trùng	Bộ Y tế, (2017), <i>Hướng dẫn thực hành xét nghiệm Vi sinh lâm sàng</i> , NXB Y học.
50	PL12131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 2: Hoá sinh	Bộ Y tế, (2016), <i>Hóa sinh</i> , (Sách đào tạo cử nhân kỹ thuật xét nghiệm)
51	PL12131	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 3:	Bộ Y tế, (2014), <i>Hướng dẫn quy trình kỹ thuật</i>

TT	Mã HP	Học phần	Tên giáo trình/bài giảng
		Huyết học	<i>chuyên ngành Huyết học – Truyền máu – Miễn Dịch – Di truyền – Sinh học phân tử</i>
52	CTL2131	Độc chất học lâm sàng	Bộ môn Dược lý, Trường đại học Y Hà Nội (2011), <i>Độc chất học</i> , Nhà xuất bản Y học.
53	BCP2131	Bệnh lý tế bào máu	Bộ Y tế, (2015), <i>Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý huyết học</i> .

PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2025-2026 cho sinh viên ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học

Quá trình đào tạo dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho người học lựa chọn những môn học thích hợp.

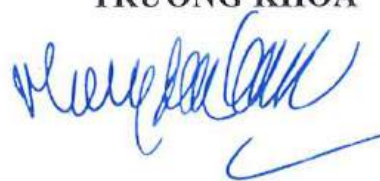
Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thí nghiệm cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật định kỳ 2 năm/lần, hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho Nhà trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Chương trình thực hiện theo kế hoạch giảng dạy, theo các quy định và quy chế đào tạo các trình độ giáo dục đại học của Bộ GD & ĐT và của Trường Đại học Thành Đông.

HIỆU TRƯỞNG


PGS.TS Lê Văn Hùng

TRƯỞNG KHOA

GS. TSKH Phùng Khắc Cam

